UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 48 /2024/QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 26 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kéo dài thời hạn áp dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kéo dài thời hạn áp dụng Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến hết ngày 31/12/2025.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 1 như sau:

"2. Bảng giá đất ở tại đô thị.

3. Bảng giá đất ở ven các quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện ngoài đô thị.

4. Bảng giá đất ở tại nông thôn.

5. Bảng giá đất Khu đô thị, khu nhà ở (ngoài đô thị).

6. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

7. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ".

(Chi tiết có Bảng giá từ số 02 đến số 08 kèm theo)

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh như sau:

"Điều 2. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

3. Tính thuế sử dụng đất;

4. Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

5. Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

6. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

7. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;

8. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;

9. Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;

10. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

11. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.

12. Tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở".

3. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ 6 điểm đ khoản 1 Điều 3 Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh như sau:

"- Các lô đất tiếp giáp 3 mặt đường 1 mặt thoáng, các lô đất tiếp giáp 4 mặt đường đơn giá tăng 20% so với các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường ở cùng vị trí thuận lợi nhất.

(Mặt thoáng được hiểu là mặt tiếp giáp với công viên, cây xanh, mặt nước, công trình công cộng)".

4. Bổ sung khoản 5 vào Điều 5 Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh như sau:

"5. Đối với một số loại đất khác

Đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt thì căn cứ vào giá đất cùng mục đích sử dụng tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất. Trường hợp trong bảng giá đất không có giá loại đất cùng mục đích sử dụng thì tính bằng 70% giá đất ở cùng vị trí".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 4 Điều 7 Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh như sau:

"1. Giá các loại đất trong bảng giá đất của UBND tỉnh ban hành để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai.

4. Các dự án đang thực hiện được xử lý theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm xác định, hộ gia đình, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tiếp tục nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách Nhà nước theo mức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo và phải nộp tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp tiền sử dụng đất phải nộp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và thông báo, nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định và thông báo tiền sử dụng đất phải nộp thì thực hiện xác định giá thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2014 của Chính phủ".

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

2. Bãi bỏ Bảng giá số 02 đến số 08 kèm theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

4. Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan và các đối tượng sử dụng đất căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ TN&MT, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính (b/c);
- Cục KTVB, Bộ Tư pháp (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- TAND, VKSND, Cục THA dân sự tỉnh;
- Báo Bắc Ninh, Đài PT-TH, Cổng TTĐT tỉnh;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, các CVNC;
- Lưu: VT, TNMT, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

Bảng giá số 02: Giá đất ở đô thị

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THÀNH PHỐ BẮC NINH**				
1	**Đường Lý Thường Kiệt**				
	- Từ đầu cầu Đáp Cầu đến Công ty may Đáp Cầu	24.720	14.830	9.640	6.750
	- Từ Công ty may Đáp Cầu đến Đội thuế Thị Cầu	34.020	20.410	13.270	9.290
2	**Đường Ngô Gia Tự**				
	- Từ Đội thuế Thị Cầu đến giao đường Kinh Dương Vương	47.880	28.730	18.670	13.070
	- Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	73.500	44.100	28.670	20.070
	- Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Vũ Kiệt	94.500	56.700	36.860	25.800
	- Từ giao đường Vũ Kiệt đến Cột Cờ	121.500	72.900	47.390	33.170
	- Từ giao Cột Cờ đến Cổng Ô	94.500	56.700	36.860	25.800
3	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
	- Từ Cổng Ô đến UBND phường Võ Cường cũ	72.580	43.550	28.310	19.820
	- Từ UBND phường Võ Cường cũ đến vòng xoay Nguyễn Văn Cừ	60.000	36.000	23.400	16.380
	- Từ vòng xoay Nguyễn Văn Cừ đến địa phận huyện Tiên Du	42.000	25.200	16.380	11.470
4	**Đường Lý Thái Tổ**	89.700	53.820	34.980	24.490
5	**Đường Lê Thái Tổ**				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	87.400	52.440	34.090	23.860
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	80.500	48.300	31.400	21.980
6	**Đường Nguyễn Trãi**				
	- Từ ngã tư Cổng Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	74.340	44.600	28.990	20.290
	- Từ tiếp giáp địa phận phường Võ Cường đến hết DABACO	40.000	24.000	15.600	10.920
	- Từ tiếp giáp DABACO đến hết địa phận phường Khắc Niệm	39.500	23.700	15.410	10.790
	- Từ giáp địa phận phường Khắc Niệm đến Km5+400	39.500	23.700	15.410	10.790
	- Từ Km5+400 đến tiếp giáp địa phận huyện Tiên Du	39.500	23.700	15.410	10.790
7	**Đường Nguyễn Du**	61.430	36.860	23.960	16.770
8	**Đường Trần Hưng Đạo**				
	- Từ Km0 đến giao đường Hai Bà Trưng	112.500	67.500	43.880	30.720
	- Từ giao đường Hai Bà Trưng đến đường Hoàng Ngọc Phách	94.500	56.700	36.860	25.800
	- Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến chân cầu Đại Phúc	68.250	40.950	26.620	18.630
	- Từ chân cầu Đại Phúc đến hết tuyến	31.500	18.900	12.290	8.600
9	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
	- Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6	54.050	32.430	21.080	14.760
	- Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	45.050	27.030	17.570	12.300
	- Từ giao đường Văn Miếu đến cầu chui cống hộp	35.910	21.550	14.010	9.810
	- Từ cầu chui cống hộp đến hết giao đường Ba Huyện	24.280	14.570	9.470	6.630
	- Từ giao đường Ba Huyện đến giao đường Tam Giang	20.160	12.100	7.870	5.510
10	**Đường Nguyễn Gia Thiều**				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyên Phi Ỷ Lan	94.500	56.700	36.860	25.800
	- Từ giao đường Nguyên Phi Ỷ Lan đến giao đường Kinh Dương Vương	81.900	49.140	31.940	22.360
11	**Đường Nguyễn Cao**				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Cao Tông	84.000	50.400	32.760	22.930
	- Từ giao đường Lý Cao Tông đến giao đường Nguyễn Trãi	100.000	60.000	39.000	27.300
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	69.070	41.440	26.940	18.860
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Phạm Ngũ Lão	25.200	15.120	9.830	6.880
12	**Đường Huyền Quang**				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Cao	45.360	27.220	17.690	12.380
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	60.960	36.580	23.780	16.650
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	45.000	27.000	17.550	12.290
13	**Đường Đỗ Trọng Vỹ**				
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	48.260	28.960	18.820	13.170
14	**Đường Hàn Thuyên**	45.720	27.430	17.830	12.480
15	**Đường Bình Than**				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	40.850	24.510	15.930	11.150
	- Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	48.570	29.140	18.940	13.260
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	50.000	30.000	19.500	13.650
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến hết tuyến	40.000	24.000	15.600	10.920
16	**Đường Thiên Đức**				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An	41.160	24.700	16.060	11.240

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An đến tiếp giáp dốc Đặng	47.000	28.200	18.330	12.830
	- Từ dốc Đặng đến cổng 5 cửa	18.000	10.800	7.020	4.910
17	**Đường Hồ Ngọc Lãn**				
	- Từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Chu Văn An	41.920	25.150	16.350	11.450
	- Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Lạc Long Quân	39.000	23.400	15.210	10.650
18	**Đường Lê Phụng Hiểu**				
	- Từ giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	23.650	14.190	9.220	6.450
	- Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Thiên Đức	19.490	11.690	7.600	5.320
19	**Đường Thành Cổ**	22.550	13.530	8.790	6.150
20	**Đường Hoàng Quốc Việt**				
	- Đoạn thuộc địa phận phường Đáp Cầu	23.940	14.360	9.330	6.530
	- Đoạn thuộc địa phận phường Thị Cầu	29.930	17.960	11.670	8.170
21	**Đường Như Nguyệt**	11.340	6.800	4.420	3.090
22	**Đường Bà Chúa Kho**	14.030	8.420	5.470	3.830
23	**Đường Cổ Mễ**	11.340	6.800	4.420	3.090
24	**Đường Sông Cầu**				
	- Đoạn thuộc địa phận phường Vạn An	18.000	10.800	7.020	4.910
	- Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ tiếp giáp phường Vạn An đến giao đường Vua Bà	23.000	13.800	8.970	6.280
	- Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ giao đường Vua Bà đến hết tuyến	10.500	6.300	4.100	2.870
25	**Đường Trần Lựu**				
	- Từ Ngã 3 công ty May Đáp Cầu đến giao Quốc lộ 1A	22.110	13.270	8.630	6.040
	- Từ giao Quốc lộ 1A đến hết tuyến	11.340	6.800	4.420	3.090
26	**Đường Đầu Mã**				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường Trung học Y tế	38.400	23.040	14.980	10.490
	- Từ ngã 3 lối vào trường Trung học Y tế đến giao đường Hoàng Quốc Việt	27.880	16.730	10.870	7.610
27	**Đường Rạp Hát**	29.360	17.620	11.450	8.020
28	**Đường Thành Bắc**	40.260	24.160	15.700	10.990
29	**Đường Khả Lễ**	21.950	13.170	8.560	5.990
30	**Đường Hai Bà Trưng**				
	- Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Trần Hưng Đạo	75.000	45.000	29.250	20.480
31	**Đường Kinh Dương Vương**				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đầu Mã	61.700	37.020	24.060	16.840
32	**Đường Phù Đổng Thiên Vương**	34.020	20.410	13.270	9.290
33	**Đường Lê Văn Thịnh**				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hàn Thuyên	65.520	39.310	25.550	17.890
	- Từ giao đường Hàn Thuyên đến hết tuyến	44.100	26.460	17.200	12.040
34	**Đường Nguyễn Phi Ý Lan**	45.360	27.220	17.690	12.380
35	**Đường Cao Lỗ Vương**	23.230	13.940	9.060	6.340
36	**Đường Vũ Ninh**				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến cổng Bệnh viện Đa khoa cũ	19.890	11.930	7.750	5.430
	- Đoạn còn lại	12.430	7.460	4.850	3.400
37	**Đường Phúc Sơn**				
	- Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt	29.020	17.410	11.320	7.920
	- Đoạn bên kia đường sắt	17.640	10.580	6.880	4.820
38	**Đường Văn Miếu**				
	- Từ giao đường Bình Than đến chân dốc khu 10	37.040	22.220	14.440	10.110
39	**Đường Lý Đạo Thành**	35.280	21.170	13.760	9.630
40	**Đường Ngọc Hân Công Chúa**				
	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	85.000	51.000	33.150	23.210
41	**Đường Nguyễn Quyền**				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Trần Hưng Đạo	40.000	24.000	15.600	10.920
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Anh Tông	50.000	30.000	19.500	13.650
	- Từ giao giao đường Lý Anh Tông đến tiếp giáp cầu vượt Quốc lộ 18	45.000	27.000	17.550	12.290
42	**Đường Lý Thái Tông**				
	- Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đường Kinh Dương Vương	47.630	28.580	18.580	13.010
43	**Đường Trường Chinh**				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Phù Đổng Thiên Vương	21.170	12.700	8.260	5.780
44	**Đường Trần Quốc Toản**				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến ngã 3 đường khu Đọ Xá	42.840	25.700	16.710	11.700
45	**Đường Lý Cao Tông**				
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	47.340	25.400	16.510	11.560
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	33.870	20.320	13.210	9.250

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
46	**Đường Ngô Tất Tố**				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường NguyễnVăn Cừ	42.340	25.400	16.510	11.560
	- Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	31.500	18.900	12.290	8.600
47	**Đường Lý Nhân Tông**				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	42.340	25.400	16.510	11.560
	- Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	31.500	18.900	12.290	8.600
48	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
	- Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	28.350	17.010	11.060	7.740
	- Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	56.700	34.020	22.110	15.480
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than	44.040	26.420	17.170	12.020
	- Từ giao đường Bình Than đến giao đường Đoàn Phú Tứ	33.810	20.290	13.190	9.230
49	**Đường Luy Lâu**	33.940	20.360	13.230	9.260
50	**Đường Lý Thần Tông**				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	40.640	24.380	15.850	11.100
	- Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	29.400	17.640	11.470	8.030
51	**Đường Phạm Ngũ Lão (đoạn từ đường Lý Quốc Sư đến đường Lê Lai)**	27.720	16.630	10.810	7.570
52	**Đường Lý Anh Tông**				
	- Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Lầu Sao Khuê	50.000	30.000	19.500	13.650
	- Từ Lầu Sao Khuê đến vòng xoay đô thị Nam Võ Cường	60.000	36.000	23.400	16.380
	- Từ vòng xoay đô thị Nam Võ Cường đến giao đường Phan Bội Châu	50.000	30.000	19.500	13.650
53	**Đường Lê Thánh Tông**	23.520	14.110	9.170	6.420
54	**Đường Triệu Việt Vương**	30.530	18.320	11.910	8.340
55	**Đường Lý Quốc Sư**	27.720	16.630	10.810	7.570
56	**Đường từ cổng 5 cửa đến tiếp giáp xã Tam Đa**	11.340	6.800	4.420	3.090
57	**Đường từ cổng 5 cửa đến hết địa phận phường Vạn An (đường đi Tỉnh lộ 286)**	18.000	10.800	7.020	4.910
58	**Đường Nguyễn Công Hãng**				
	- Từ giao đường Rạp Hát đến giao đường Âu Cơ	23.630	14.180	9.220	6.450
	- Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	20.480	12.290	7.990	5.590
59	**Đường Lê Lai**				
	- Từ giao đường Nguyễn Quyền đến giao đường Lý Anh Tông	25.200	15.120	9.830	6.880
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Bình Than	18.900	11.340	7.370	5.160
60	**Đường Lý Thánh Tông**				
	- Từ giao đường Lê Lai đến giao đường Lý Anh Tông	50.000	30.000	19.500	13.650
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Nguyễn Phúc Xuyên	35.000	21.000	13.650	9.560
61	**Đường Âu Cơ (Đường Kinh Bắc - Hoà Long Cũ)**				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hồ Ngọc Lân	46.260	27.760	18.040	12.630
	- Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	41.900	25.140	16.340	11.440
	- Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	37.000	22.200	14.430	10.100
62	**Đường Lạc Long Quân**				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Văn Huyên	60.000	36.000	23.400	16.380
63	**Đường Lê Hồng Phong**				
	- Từ giao đường Nguyễn Công Hãng đến giao đường Hồ Ngọc Lân	29.840	17.900	11.640	8.150
	- Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	28.560	17.140	11.140	7.800
	- Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	24.990	14.990	9.740	6.820
64	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	28.080	16.850	10.950	7.670
65	**Đường Chu Văn An**	28.080	16.850	10.950	7.670
66	**Đường Ngô Sĩ Liên**	28.080	16.850	10.950	7.670
67	**Đường Tạ Quang Bửu**	28.080	16.850	10.950	7.670
68	**Đường Hoàng Văn Thụ**	28.080	16.850	10.950	7.670
69	**Đường Ngô Quyền**	28.080	16.850	10.950	7.670
70	**Đường Tô Hiến Thành**	28.080	16.850	10.950	7.670
71	**Phố Lê Đức Thọ**	20.480			
72	**Phố Nguyễn Đức Cảnh**	20.480			
73	**Phố Nguyễn Bỉnh**	20.480			
74	**Phố Mạc Thị Bưởi**	20.480			
75	**Phố Lê Thanh Nghị**	20.480			
76	**Phố Ngô Xuân Quảng**	20.480			
77	**Phố Y Na**	17.330	10.400	6.760	4.730
78	**Phố Nguyễn An Ninh**	20.480			
79	**Phố Nguyễn Nhân Kính**	20.480			
80	**Phố Nguyễn Bá Tuấn**	26.330			
81	**Phố Nguyễn Công Trứ**	20.480			
82	**Phố Lê Trọng Tấn**	20.480			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
83	Phố Trần Đại Nghĩa	20.480			
84	Phố Tô Ngọc Vân	22.050			
85	Phố Xuân Diệu	22.050			
86	Phố Thị Chung	22.050			
87	Phố Vũ Trọng Phụng	22.030			
88	Phố Kim Lân	29.400			
89	Phố Tản Đà	22.050			
90	Phố Nguyễn Công Hoan	22.050			
91	Phố Hàn Mặc Tử	22.050			
92	Phố Văn Cao	22.050			
93	Phố Bùi Xuân Phái	22.050			
94	Phố Hoài Thanh	28.350			
95	Phố Nam Cao	28.350			
96	Phố Yên Mẫn (Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường H quy hoạch)	12.600	7.560	4.910	3.440
97	Phố Lương Ngọc Quyến				
	- Từ giao đường Ngô Quyền đến giao đường Tạ Quang Bửu	20.480			
	- Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến phố Ỷ Na	17.330			
98	Phố Lương Văn Can	20.480			
99	Phố Ngô Luân	20.480			
100	Phố Đào Duy Từ	20.480			
101	Phố Xuân Thủy	20.480			
102	Phố Nguyễn Khắc Cần	29.400			
103	Phố Nguyễn Tự Cường	20.480			
104	Phố Nguyễn Tất Thông	20.480			
105	Phố Nguyễn Tào	20.480			
106	Phố Ngô Diễn	20.480			
107	Phố Tông Đản	20.480			
108	Phố Nguyễn Thái Học	20.480			
109	Phố Phó Đức Chính	22.050			
110	Phố Ngô Sách Tuân	20.480			
111	Phố Đặng Trần Côn	20.480			
112	Phố Nguyễn Tri Phương	20.480			
113	Phố Niềm Xá	13.710	8.230	5.350	3.750
114	Phố Nguyễn Xuân Huy	12.600	7.560	4.910	3.440
115	Phố Nguyễn Đăng Sở	29.400			
116	Phố Phạm Thịnh	26.330			
117	Đường trong khu Thượng Đồng - Phường Vạn An	9.180	5.510	3.580	2.510
118	Đường Đỗ Nhân	18.000	10.800	7.020	4.910
119	Phố Thụ Ninh	8.100	4.860	3.160	2.210
120	Phố Bắc Sơn	11.150	6.690	4.350	3.050
121	Đường lên nhà khách UBND tỉnh cũ (từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến cổng nhà khách cũ)	10.120	6.070	3.950	2.770
122	Phố Nguyễn Nhân Bỉ	19.950	11.970	7.780	5.450
123	Đường Trần Bá Linh	15.980	9.590	6.230	4.360
124	Đường Nguyễn Thế Lộc	15.980	9.590	6.230	4.360
125	Đường Vũ Đạt	14.910	8.950	5.820	4.070
126	Đường Nguyễn Lễ	15.980	9.590	6.230	4.360
127	Đường Đồng Chương	14.200	8.520	5.540	3.880
128	Đường Nguyễn Cao Nhạc (từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Đồng Chương)	9.450	5.670	3.690	2.580
129	Đường Ngũ Huyện Khê (từ giao đường Thiên Đức đến hết địa phận thành phố Bắc Ninh)	9.450	5.670	3.690	2.580
130	Khu giãn dân Khúc Toại, phường Khúc Xuyên	13.230	7.940	5.160	3.610
131	Khu giãn dân Trà Xuyên, phường Khúc Xuyên	12.390	7.430	4.830	3.380
132	Phố Khúc Toại	9.450	5.670	3.690	2.580
133	Phố Trà Xuyên	9.450	5.670	3.690	2.580
134	Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc Khúc Xuyên, Phong Khê)	12.600	7.560	4.910	3.440
135	Tỉnh lộ 286 (đoạn thuộc Khúc Xuyên, Phong Khê)	21.420	12.850	8.350	5.850
136	Đường Phong Khê 1 (đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25)	12.850	7.710	5.010	3.510
137	Đường Phong Khê 2 (từ thửa 65 tờ bản đồ số 25 đến thửa số 60 tờ bản đồ số 19)	9.450	5.670	3.690	2.580
138	Đường Phong Khê 3 (từ thửa 55 tờ bản đồ số 19 đến thửa 59 tờ bản đồ số 16)	9.300	5.580	3.630	2.540

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
139	Đường Phong Khê 4 (từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 142 tờ bản đồ số 26)	12.850	7.710	5.010	3.510
140	Đường Phong Khê 5 (từ thửa số 141 tờ bản đồ số 26 đến thửa số 186 tờ bản đồ số 23)	9.930	5.960	3.870	2.710
141	Đường Phong Khê 6 (từ thửa số 107 tờ bản đồ số 20 đến thửa số 01 tờ bản đồ số 17)	9.300	5.580	3.630	2.540
142	Đường Cầu Tiên	13.020	7.810	5.080	3.560
143	Đường Cầu Rồng	13.020	7.810	5.080	3.560
144	Đường Dương Ổ	10.710	6.430	4.180	2.930
145	Đường Nguyễn Quốc Ích	13.020	7.810	5.080	3.560
146	Đường Ngô Khê	10.710	6.430	4.180	2.930
	Đường trong khu dân cư phường Khắc Niệm				
147	Đường Khắc Niệm 1 (từ thửa 126 tờ bản đồ số 20 đến Ngã 3 trường THCS Khắc Niệm)	30.000	18.000	11.700	8.190
148	Đường Khắc Niệm 3 (từ ngã 3 trường THCS Khắc Niệm đến thửa số 47 tờ bản đồ số 17)	11.030	6.620	4.300	3.010
149	Đường Khắc Niệm 4 (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 17 đến tiếp giáp địa phận phường Hạp Lĩnh)	11.030	6.620	4.300	3.010
150	Đường Khắc Niệm 5 (từ thửa 47 tờ bản đồ số 14 đến tiếp giáp phường Hạp Lĩnh)	9.450	5.670	3.690	2.580
151	Đường Nguyễn Thủ Tiệp	11.030	6.620	4.300	3.010
152	Đường Ném Sơn	9.450	5.670	3.690	2.580
153	Đường Ném Thượng	31.000	18.600	12.090	8.460
154	Đường Ném Đoài	9.450	5.670	3.690	2.580
155	Đường Ném Đông	9.450	5.670	3.690	2.580
156	Đường Tiền Ngoài	9.450	5.670	3.690	2.580
157	Đường Tiền Trong	9.450	5.670	3.690	2.580
158	Đường Kênh Nam	9.450	5.670	3.690	2.580
159	Đường Chu Mẫu (từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê)				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến thửa 101 tờ bản đồ số 16	15.550	9.330	6.060	4.240
	- Từ thửa 101 tờ bản đồ số 16 đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê	11.520	6.910	4.490	3.140
160	Đường Đàm Văn Lễ	22.000	13.200	8.580	6.010
161	Đường Tam Giang				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Đàm Văn Lễ	15.000	9.000	5.850	4.100
	- Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	11.800	7.080	4.600	3.220
162	Đường Nguyễn Văn Bằng	11.700	7.020	4.560	3.190
163	Đường Nguyễn Ấu Miễn	10.000	6.000	3.900	2.730
164	Đường Núi Bàn Cờ	9.000	5.400	3.510	2.460
165	Đường Chu Huân	9.450	5.670	3.690	2.580
166	Đường Kim Đôi	9.030	5.420	3.520	2.460
167	Đường Phú Xuân	9.030	5.420	3.520	2.460
168	Đường Nguyễn Nhân Lượng	9.030	5.420	3.520	2.460
169	Đường Quỳnh Đôi	9.030	5.420	3.520	2.460
170	Đường Đạo Chân	9.030	5.420	3.520	2.460
171	Phố Nguyễn Nhân Đạc	9.580	5.750	3.740	2.620
172	Đường trong khu dân cư cũ phường Kim Chân	9.450	5.670	3.690	2.580
173	Tỉnh lộ 291 (đoạn thuộc phường Kim Chân)	10.710	6.430	4.180	2.930
174	Đường Trần Khánh Dư				
	- Từ giao đường Trường Chinh đến đường Luy Lâu	29.250			
175	Đường Trần Đăng Tuyển				
	- Từ giao đường Trường Chinh đến giao đường Đầu Mã	16.910	10.150	6.600	4.620
176	Phố Nguyễn Lương Bằng	15.750			
177	Phố Huỳnh Tấn Phát	20.480			
178	Phố Trần Huy Liệu	15.750			
179	Phố Ta Uyên	15.750			
180	Phố Hoàng Tích Trí	15.750			
181	Phố Lê Văn Duyệt	23.630			
182	Phố Đào Cam Mộc	23.630			
183	Phố Phạm Sư Mạnh	23.630			
184	Phố Nguyễn Xí	23.630			
185	Phố Vũ Tuấn Chiêu	23.390			
186	Phố Nguyễn Dũng Nghĩa				

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ giáp phố Lê Văn Hưu đến hết khu đô thị Phúc Ninh	20.480			
187	**Phố Nguyễn Quốc Quang**	20.480			
188	**Phố Nguyễn Sở Thủy**	20.480			
189	**Phố Hoàng Hiến**	20.480			
190	**Phố Bà Huyện Thanh Quan**	20.480			
191	**Phố Nguyễn Nhân Huân**	20.480			
192	**Phố Phạm Đình Dư**	20.480			
193	**Phố Vũ Khắc Dụng**	20.480			
194	**Phố Phạm Đình Châu**	20.480			
195	**Phố Hồ Xuân Hương**	20.480			
196	**Phố Lê Đình Tấn**	20.480			
197	**Phố Lê Văn Hưu**	20.480			
198	**Phố Phạm Thiệu**	20.480			
199	**Phố Vũ Quang Túc**	20.480			
200	**Phố Phương Vỹ**	15.980	9.590	6.230	4.360
201	**Phố Nguyễn Thị Lưu**	24.380	14.630	9.510	6.660
202	**Phố Mai Bang**	28.120	16.870	10.970	7.680
203	**Phố Phan Đăng Lưu**	18.480			
204	**Phố Nguyễn Huy Tưởng**	29.460	17.680	11.490	8.040
205	**Phố Lê Quý Đôn**	31.000			
206	**Phố Phạm Văn Chất**	23.230			
207	**Phố Nguyễn Quang Ca**	23.230			
208	**Phố Nguyễn Đăng**	23.230			
209	**Phố Lý Chiêu Hoàng**	32.190			
210	**Phố Vạn Hạnh**	25.010			
211	**Phố Nguyễn Giản Thanh**	25.010			
212	**Phố Vũ Giới**	25.010			
213	**Phố Vương Văn Trà**	33.540	20.120	13.080	9.160
214	**Phố Ngô Gia Khảm**	25.010	15.010	9.760	6.830
215	**Phố Trương Hán Siêu**	26.880			
216	**Phố Yết Kiêu**	26.880			
217	**Phố Dã Tượng**	26.880			
218	**Phố Nhà Chung**				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 52	49.140	29.480	19.160	13.410
	- Từ số nhà 52 đến hết phố	25.910	15.550	10.110	7.080
219	**Phố Chợ Nhớn**	49.140	29.480	19.160	13.410
220	**Phố Hàng Mã**				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 9	49.140	29.480	19.160	13.410
	- Từ tiếp giáp nhà số 9 đến giao đường Nguyễn Cao	25.910	15.550	10.110	7.080
221	**Phố Ngô Miễn Thiệu**				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiều	47.250	28.350	18.430	12.900
	- Đoạn còn lại	37.280	22.370	14.540	10.180
222	**Phố Nguyễn Hữu Nghiêm**	29.020	17.410	11.320	7.920
223	**Phố Nguyễn Chiêu Huấn**	25.010	15.010	9.760	6.830
224	**Phố Vũ Kiệt**				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiều	52.920	31.750	20.640	14.450
	- Từ giao đường Nguyễn Gia Thiều đến giao đường Hai Bà Trưng	30.910	18.550	12.060	8.440
225	**Phố Nguyễn Bỉnh Quân**	30.010	18.010	11.710	8.200
226	**Phố Lửa Hồng**	30.490	18.290	11.890	8.320
227	**Phố Cổng Tiền**	40.820	24.490	15.920	11.140
228	**Phố Đoàn Trần Nghiệp**	29.400			
229	**Phố Nguyễn Viết Xuân**	37.250			
230	**Phố Hoàng Ngân**	29.400			
231	**Phố Võ Thị Sáu**	37.250			
232	**Phố Trần Quốc Hoàn**	29.400			
233	**Phố Lý Tự Trọng**	29.400			
234	**Phố Bế Văn Đàn**	39.380			
235	**Phố Nguyễn Văn Trỗi**	32.400			
236	**Phố Chế Lan Viên**	28.350			
237	**Phố Nguyễn Tuân**	28.350			
238	**Phố Kim Đồng**	32.400			
239	**Phố Cù Chính Lan**	32.400			
240	**Phố Tô Hiệu**	31.500			
241	**Phố Tô Vĩnh Diện**	27.010			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
242	Phố Hoàng Tích Chù	28.350			
243	Phố Hoàng Cầm	28.350			
244	Phố Nguyễn Nhân Thiếp (đoạn từ đường Huyền Quang đến Phố Hàng Mã, phường Tiền Ninh Vệ)	29.930			
245	Phố Nguyễn Hồ (từ Ngã 3 đường Trần Quốc Toản đến phố Hàng Mã, phường Tiền Ninh Vệ)	29.930			
246	Phố Phạm Lương	29.930			
247	Phố Lưu Hữu Phước	29.930			
248	Đường Thanh Niên	31.750	19.050	12.380	8.670
249	Đường Đại Tráng	25.200	15.120	9.830	6.880
250	Phố Lê Chân	20.480			
251	Phố Nguyễn Văn Siêu	20.480			
252	Phố Trần Nguyên Hãn	20.480			
253	Phố Trần Bình Trọng	20.480			
254	Phố Hoàng Văn Thái	20.480			
255	Phố Cao Bá Quát	20.480			
256	Phố Nguyễn Phúc Xuyên	23.940	14.360	9.330	6.530
257	Phố Phan Bội Châu	22.050	13.230	8.600	6.020
258	Phố Phan Đình Phùng	20.480			
259	Phố Trần Danh Lâm	20.480			
260	Phố Trần Quốc Tảng	20.480			
261	Phố Nguyễn Đức Ánh	20.480			
262	Phố Trần Khát Chân	20.480			
263	Phố Phùng Khắc Khoan	20.480			
264	Phố Trần Quang Khải	20.480			
265	Phố Trần Nhật Duật	25.730			
266	Phố Nguyễn Long Bằng	20.480			
267	Phố Nguyễn Quân Quang	20.480			
268	Phố Nguyễn An	20.480			
269	Phố Tạ Thuần	19.950	11.970	7.780	5.450
270	Phố Trần Xuân Soạn	19.950	11.970	7.780	5.450
271	Phố Nguyễn Trung Ngạn	19.950	11.970	7.780	5.450
272	Phố Hoàng Ngọc Phách	30.720	18.430	11.980	8.390
273	Phố Bùi Thị Xuân	26.460			
274	Phố Giang Văn Minh	12.600			
275	Phố Nguyễn Trọng Hiệu	25.200	15.120	9.830	6.880
276	Phố Nguyễn Xuân Chính	37.320			
277	Phố Nguyễn Khắc Nhu	35.280			
278	Phố Nhồi	35.280			
279	Phố Hòa Đình	18.900			
280	Phố Lương Thế Vinh	35.280			
281	Phố Vũ Ngọc Phan	12.600			
282	Phố Diệp Minh Châu (từ giao phố Thi Sách đến giao phố Giang Văn Minh)	12.600			
283	Phố Thi Sách	12.600			
284	Phố Phương Dung	12.600			
285	Phố Tôn Thất Tùng	26.460			
286	Phố Bồ Sơn (đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Lý Anh Tông)				
	- Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Hoàng Hoa Thám	17.850			
	- Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lý Anh Tông	21.420			
287	Phố Đào Tấn (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến phố Nguyễn Trường Tộ)	21.420			
288	Phố Đào Duy Anh	21.420			
289	Phố Hồ Dắc Di	26.460			
290	Phố Lương Định Của	21.420			
291	Phố Trần Đăng Ninh	21.420			
292	Phố Phan Huy Chú	23.520			
293	Phố Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ phố Lương Định Của đến đường Võ Cường 75)	28.560			
294	Phố Nguyễn Trường Tộ	21.420			
295	Phố Nguyễn Khuyến (đoạn từ đường Bình Than đến phố Bồ Sơn)	23.520			
296	Phố Đặng Thai Mai	28.350			
297	Phố Trần Văn Cẩn	23.630			
298	Phố Nguyên Hồng	36.860			
299	Phố Ngô Thì Sỹ	31.500	18.900	12.290	8.600

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
300	**Phố Trần Thiện Thuật**	16.550			
301	**Phố Nguyễn Bá Lân**	13.020	7.810	5.080	3.560
302	**Phố Trần Đạo Tiềm**	13.020	7.810	5.080	3.560
303	**Phố Ngô Đạt Nho**	13.020	7.810	5.080	3.560
304	**Phố Vũ Văn Khuê**	15.250	9.150	5.950	4.170
305	**Phố Trần Tuấn Khải**	15.250	9.150	5.950	4.170
306	**Phố Nguyễn Khuê**	18.900			
307	**Phố Phạm Ngọc Thạch**	18.900			
308	**Phố Nguyễn Thế Lập**	18.900			
309	**Phố Đặng Văn Ngữ**	18.900			
310	**Phố Vũ Diệu**	18.900			
311	**Phố Nguyễn Đạt Thiện**	18.900			
312	**Phố Nguyễn Đình Khôi**	18.900			
313	**Phố Lê Trực**	18.900			
314	**Phố Đoàn Phú Tứ**	18.900			
315	**Phố Thái Thuận**	18.900			
316	**Phố Nguyễn Hiền**	18.900			
317	**Phố Nguyễn Hoằng Nghị**	18.900			
318	**Phố Trần Khánh Hưng**	18.900			
319	**Phố Vũ Mộng Nguyên**	18.900			
320	**Phố Hoàng Sĩ Khải**	18.900			
321	**Phố Nguyễn Quang Bật**	18.900			
322	**Phố Nguyễn Dương Hồ**	18.900			
323	**Phố Huy Du (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)**	18.900			
324	**Phố Nguyễn Thiên Tích (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)**	18.900			
325	**Đường Ba Huyện**	14.180	8.510	5.530	3.870
326	**Đường Vũ Nghi Hướng**	8.930	5.360	3.480	2.440
327	**Đường Tiên Ất**	9.450	5.670	3.690	2.580
328	**Đường Nguyễn Đoan Trung**				
	- Đoạn từ UBND phường Hạp Lĩnh cũ (thửa 188 tờ bản đồ số 19) đến hết chợ Và (thửa 208 tờ bản đồ số 19)	11.750	7.050	4.580	3.210
	- Đoạn từ hết chợ Và (thửa 207 tờ bản đồ số 18) đến Hội trường khu Trần (thửa 173 tờ bản đồ số 16)	11.960	7.180	4.670	3.270
	- Đoạn từ Đình khu Trần (thửa 172 tờ bản đồ số 16) đến hết khu Trần (thửa 203 tờ bản đồ số 16)	11.080	6.650	4.320	3.020
	- Đoạn từ hết khu Trần (thửa 203 tờ bản đồ số 16) đến giao đường Nguyễn Thủ Tiệp	11.030	6.620	4.300	3.010
329	**Phố Hồng Lô**	8.740	5.240	3.410	2.390
330	**Phố Tiên Xá Làng**	9.450	5.670	3.690	2.580
331	**Phố Tiên Xá Núi**	9.450	5.670	3.690	2.580
332	**Đường Hàm Long**				
	- Từ giao đường Đặng Cung đến giao đường Đàm Văn Tiết	9.450	5.670	3.690	2.580
	- Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	9.030	5.420	3.520	2.460
333	**Đường Sơn Đông**				
	- Từ giao đường Như Nguyệt đến giao đường Đa Cấu	15.580	9.350	6.080	4.250
	- Từ giao đường Đa Cấu đến giao đường Đàm Văn Tiết	9.980	5.990	3.890	2.720
	- Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	8.550	5.130	3.330	2.330
334	**Đường Đa Cấu**	9.980	5.990	3.890	2.720
335	**Đường Đông Dương**	9.450	5.670	3.690	2.580
336	**Đường Đàm Văn Tiết**				
	- Từ giao đường Sơn Đông đến điểm giao phố Môn Tự	9.450	5.670	3.690	2.580
	- Từ giao phố Môn Tự đến giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm	9.980	5.990	3.890	2.720
	- Từ giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm đến hết tuyến	9.450	5.670	3.690	2.580
337	**Đường Sơn Nam**	9.030	5.420	3.520	2.460
338	**Đường Thái Bảo**				
	- Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao với đường Đàm Văn Tiết	9.450	5.670	3.690	2.580
	- Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến phố Nghiêm Viện	9.450	5.670	3.690	2.580
339	**Đường Nguyễn Đạt Tế**				
	- Từ giao đường Sơn Đông đến hết chợ Sơn Đông	10.500	6.300	4.100	2.870
	- Từ giáp chợ Sơn Đông đến hết tuyến	9.450	5.670	3.690	2.580
340	**Đường Mai Trọng Hòa**	9.450	5.670	3.690	2.580
341	**Đường Đặng Cung**				
	- Từ giao đường Nguyễn Đạt Tế đến giao với đường Đàm Văn Tiết	20.000	12.000	7.800	5.460
	- Từ giao với đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	18.000	10.800	7.020	4.910

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
342	Phố Nguyễn Tài Toàn	8.820	5.290	3.440	2.410
343	Phố Ngô Quang	8.820	5.290	3.440	2.410
344	Phố Môn Tự	8.820	5.290	3.440	2.410
345	Phố Nguyễn Thuyên	20.000	12.000	7.800	5.460
346	Phố Nguyễn Trọng Mại	7.560	4.540	2.950	2.070
347	Phố Nghiêm Viện	9.450	5.670	3.690	2.580
348	Phố Nguyễn Đức Hiệp	9.450	5.670	3.690	2.580
349	Phố Mai Khuyến	9.450	5.670	3.690	2.580
350	Tỉnh lộ 278 mới (đoạn còn lại thuộc phường Nam Sơn)	12.600	7.560	4.910	3.440
351	Đường trong khu dân cư cũ phường Nam Sơn	7.740	4.640	3.020	2.110
352	Đường Vua Bà				
	- Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Nguyễn Hữu Du	11.130	6.680	4.340	3.040
	- Từ giao đường Nguyễn Hữu Du đến giao đường Giếng Ngọc	23.000	13.800	8.970	6.280
353	Đường Hữu Chấp	9.450	5.670	3.690	2.580
354	Đường Đầu Hàn	9.450	5.670	3.690	2.580
355	Đường Giếng Ngọc				
	- Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Vua Bà	9.540	5.720	3.720	2.600
	- Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Nguyễn Văn Huyên	23.000	13.800	8.970	6.280
356	Đường Nguyễn Hữu Du				
	- Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Lạc Long Quân	23.000	13.800	8.970	6.280
357	Đường nối đường Nguyễn Hữu Du đến hết khu Xuân Ái	13.610	8.170	5.310	3.720
358	Đường Nguyễn Văn Huyên	23.000	13.800	8.970	6.280
359	Đường trong khu dân cư cũ phường Hòa Long	8.100	4.860	3.160	2.210
360	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận các phường Võ Cường, Đại Phúc, Vũ Ninh, Thị Cầu, Đáp Cầu	12.850	7.710	5.010	3.510
361	Quốc lộ 1A đoạn thuộc phường Khắc Niệm	12.600	7.560	4.910	3.440
362	Quốc lộ 1A đoạn thuộc phường Kim Chân	10.710	6.430	4.180	2.930
363	Khu nhà ở số 9, phường Suối Hoa				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	30.240			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	35.280			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	40.320			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	45.360			
	- Mặt cắt đường > 30m	50.400			
364	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 3, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	17.560			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.480			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.330			
	- Mặt cắt đường > 30m	29.250			
365	Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	17.560			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.480			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.330			
	- Mặt cắt đường > 30m	29.250			
366	Khu nhà ở DCDV Thị Chung, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	17.560			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.480			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	23.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	26.330			
	- Mặt cắt đường > 30m	29.250			
367	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 4, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.100			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.290			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.470			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.660			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.840			
368	Khu nhà ở K15, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	18.940			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.090			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	25.250			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	28.400			
	- Mặt cắt đường > 30m	31.560			
369	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Yên Mẫn, phường Kinh Bắc				

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.250			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.500			
370	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Niềm Xá, phường Kinh Bắc**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.250			
371	**Khu nhà ở Hà Nội, phường Tiền Ninh Vệ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	39.600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	44.550			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	49.500			
372	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng khu Thụ Ninh - phường Vạn An (9ha)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.250			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.500			
373	**Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 1)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	14.580			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.010			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.440			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.870			
	- Mặt cắt đường > 30m	24.300			
374	**Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 2)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.900			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.300			
	- Mặt cắt đường > 30m	27.000			
375	**Khu nhà ở phường Vạn An (đối diện UBND phường)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	15.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.380			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.630			
	- Mặt cắt đường > 30m	26.250			
376	**Khu nhà ở Cao Nguyên - phường Vạn An**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.900			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.300			
	- Mặt cắt đường > 30m	27.000			
377	**Khu nhà ở Đông Đô - phường Vạn An**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.250			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.500			
378	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Phương Vỹ 1,2, phường Vũ Ninh**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.250			
379	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Thanh Sơn, phường Vũ Ninh**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.250			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
380	**Khu đô thị Phúc Ninh, phường Vũ Ninh, phường Thị Cầu**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	14.250			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.630			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.380			
	- Mặt cắt đường > 30m	23.750			
381	**Khu nhà ở Dân cư dịch vụ khu 10, dự án 104 lô Cửa Đình, phường Đại Phúc**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	30.000			
382	**Khu nhà ở Nỗ Nội và Đồng Mạ, phường Đại Phúc**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	14.150			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.510			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.860			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.220			
	- Mặt cắt đường > 30m	23.580			
383	**Khu nhà ở DCDV khu 2,3,4,5,6,7,8,9 phường Đại Phúc**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	30.000			
384	**Khu nhà ở Trường công nhân kỹ thuật, phường Đại Phúc**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	20.900			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.380			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.850			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.350			
	- Mặt cắt đường > 30m	34.830			
385	**Khu nhà ở Sáo Sậu, phường Đại Phúc**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	20.900			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.380			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.850			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.350			
	- Mặt cắt đường > 30m	34.830			
386	**Khu nhà ở Đại Dương, phường Đại Phúc**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	26.250			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	30.630			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	39.380			
	- Mặt cắt đường > 30m	43.750			
	- Phố Mạc Đĩnh Chi	34.380			
387	**Khu nhà ở Tái định cư Nguyễn Đăng Đạo**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	20.700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.050			
	- Mặt cắt đường > 30m	34.500			
388	**Khu Dân cư dịch vụ khu 10, phường Đại Phúc**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	25.880			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	30.200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	34.500			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	38.830			
	- Mặt cắt đường > 30m	43.130			
	- **Phố Vũ Miên**	30.200			
389	**Khu nhà ở Him Lam, phường Đại Phúc**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	15.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.380			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.630			
	- Mặt cắt đường > 30m	26.250			
390	**Khu nhà ở số 6, phường Đại Phúc**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	20.900			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.380			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.850			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.350			
	- Mặt cắt đường > 30m	34.830			
391	**Khu nhà ở Khả Lễ 1, phường Võ Cường**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	30.000			
392	**Khu nhà ở DCDV Khả Lễ 2, phường Võ Cường**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	30.000			
393	**Khu nhà ở Bình Than, phường Võ Cường**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	23.400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	27.300			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	31.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	39.000			
394	**Khu nhà ở Đồng Quán (dự án DCDV Khả Lễ)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	16.080			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.430			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	26.780			
395	**Khu nhà ở chợ Bồ Sơn (Công ty Cao Nguyên)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	19.660			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.930			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.210			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	29.480			
	- Mặt cắt đường > 30m	32.760			
396	**Khu nhà ở Bồ Sơn 2, phường Võ Cường**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	19.660			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.930			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.210			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	29.480			
	- Mặt cắt đường > 30m	32.760			
397	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 3, phường Võ Cường**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	19.660			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.930			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.210			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	29.480			
	- Mặt cắt đường > 30m	32.760			
398	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 4 (tiếp giáp Bồ Sơn 2)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	19.660			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.930			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.210			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	29.480			
	- Mặt cắt đường > 30m	32.760			
399	**Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	20.900			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.380			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.850			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.350			
	- Mặt cắt đường > 30m	34.830			
400	**Khu nhà ở Khả Lễ II (Công ty nhà Bắc Ninh)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	16.070			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.420			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	26.780			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
401	**Khu Văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Khã Lễ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.250			
402	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Khã Lễ 3 (đối diện khu nhà ở Đồng Quân)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	16.070			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.420			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	26.780			
403	**Khu nhà ở dịch vụ HUDLAND B - Khã Lễ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	20.700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.150			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.050			
	- Mặt cắt đường > 30m	34.500			
404	**Khu nhà ở HUDLAND, phường Võ Cường**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	20.250			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.630			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	30.380			
	- Mặt cắt đường > 30m	33.750			
405	**Khu nhà ở Nam Võ Cường**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	21.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	25.380			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	32.630			
	- Mặt cắt đường > 30m	36.250			
406	**Khu nhà ở Hoà Đình 1, 3, phường Võ Cường**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	22.680			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.460			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	30.240			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	34.020			
	- Mặt cắt đường > 30m	37.800			
407	**Khu nhà ở Hoà Đình 2, phường Võ Cường**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	16.880			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	19.690			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	22.500			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	25.320			
	- Mặt cắt đường > 30m	28.130			
408	**Khu nhà ở Xuân Ổ A, phường Võ Cường**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	16.070			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.420			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	26.780			
409	**Khu nhà ở Xuân Ổ B, phường Võ Cường**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	16.070			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.420			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	26.780			
410	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ A, phường Võ Cường**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.250			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.500			
411	**Khu văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ B**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.000			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.250			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.500			
412	**Khu nhà ở Lò Ngói, phường Võ Cường**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.250			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.500			
413	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Gò Ngát (sau UBND phường Võ Cường)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.250			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.750			
	- Mặt cắt đường > 30m	17.500			
414	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bãi Nếp (cạnh sân vận động Hòa Đình)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.250			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.750			
	- Mặt cắt đường > 30m	17.500			
415	**Khu nhà ở Cụm công nghiệp Khắc Niệm**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	15.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.850			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.950			
	- Mặt cắt đường > 30m	25.500			
416	**Khu nhà ở tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	25.840			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	28.200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	31.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	38.750			
	- Mặt cắt đường > 30m	43.060			
417	**Khu nhà ở khu Tiên Xá, phường Hạp Lĩnh**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	18.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	30.500			
418	**Khu nhà ở mầm non Hoa Sen, phường Thị Cầu**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.250			
419	**Khu nhà ở Đồng Đìa, phường Thị Cầu**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.250			
420	**Khu nhà ở Đồng Soi, phường Thị Cầu**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	14.250			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.630			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.380			
	- Mặt cắt đường > 30m	23.750			
421	**Khu nhà ở Chu Mẫu, phường Vân Dương**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.860			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.140			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.280			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.430			
422	**Khu nhà ở Lăm Làng, Lăm Trại, phường Vân Dương**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.860			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.140			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.280			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.430			
423	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá Nam Sơn - Vân Dương**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	20.000			
424	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Nam, phường Nam Sơn**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8.550			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.980			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.830			
	- Mặt cắt đường > 30m	14.250			
425	**Khu nhà ở phường Kim Chân, thành phố Bắc Ninh**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.260			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.970			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.680			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.390			
	- Mặt cắt đường > 30m	17.100			
426	**Khu nhà ở Đạo Chân, phường Kim Chân**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8.280			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.660			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.040			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.420			
	- Mặt cắt đường > 30m	13.800			
427	**Khu nhà ở Kim Đôi, phường Kim Chân**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8.280			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.660			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.040			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.420			
	- Mặt cắt đường > 30m	13.800			
428	**Khu nhà ở tái định cư các dự án, công trình trọng điểm, phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh tại Phường Hạp Lĩnh (khu 2,6 ha)**				
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	27.400			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	30.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.550			
	- Đường Nguyễn Trãi	39.500			
429	**Khu nhà ở tái định cư các dự án, công trình trọng điểm, phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh tại Phường Hạp Lĩnh (khu 4,23 ha)**				
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	30.600			
430	**Khu tái định cư cho các hộ dân trong hành lang đê và các dự án ĐTXD trên địa bàn TP Bắc Ninh thuộc khu nhà ở Đông Đô, phường Vạn An 2,618 ha)**				
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	25.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.570			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	32.140			
	- Mặt cắt đường > 30m	35.710			
431	**Khu nhà ở tái định cư đường H, TP Bắc Ninh (khu 3,0 ha)**				
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	29.400			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	33.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	37.800			
	- Mặt cắt đường > 30m	42.000			
432	**Khu tái định cư ĐT295C; ĐT285B tại phường Hòa Long và phường Vạn An**				
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	28.500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	31.670			
433	**Khu tái định cư đường Hàn Thuyên**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	23.040			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	30.720			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	34.560			
	- Mặt cắt đường > 30m	38.400			
434	**Khu tái định cư các công trình phụ trợ công viên Văn Miếu**				

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt đường đối diện công viên Văn Miếu	57.500			
	- Đường còn lại	50.000			
435	**Khu nhà ở Đông Đô (Vạn Phúc) - phường Vạn An**				
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	25.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.570			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	32.140			
	- Mặt cắt đường > 30m	35.710			
436	**Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 0,8 ha)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	35.100			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	40.950			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	46.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	52.650			
	- Mặt cắt đường > 30m	58.500			
437	**Đường H (đoạn từ nút giao đường Âu Cơ đến giao đường Thiên Đức**	58.500	35.100	22.820	15.970
438	**Đường trục chính phía Nam khu Thượng Làng, phường Khắc Niệm (Từ tiếp giáp khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại đến thửa 240, tờ bản đồ số 7)**	19.000	11.400	7.410	5.190
439	**Khu xen kẹp để đấu giá QSDĐ tạo vốn xây dựng sơ sở hạ tầng phường Khắc Niệm (khu 0,8 ha)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	23.810			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	27.780			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	31.740			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.710			
	- Mặt cắt đường > 30m	39.680			
440	**Khu nhà ở đấu giá phường Vạn An, phường Kinh Bắc (xen kẹp)**				
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	28.200			
441	**Đường nội bộ trong khu đấu giá Sơn Đông**				
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.000			
442	**Khu đấu giá và dân cư dịch vụ Tự Thôn**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.560			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.320			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.080			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.840			
	- Mặt cắt đường > 30m	17.600			
443	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Trung**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.560			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.320			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.080			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.840			
	- Mặt cắt đường > 30m	17.600			
444	**Khu nhà ở dân cư dịch vụ Đa Cấu**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.560			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.320			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.080			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.840			
	- Mặt cắt đường > 30m	17.600			
445	**Khu nhà ở đấu giá phường Nam Sơn (khu từ chợ Sơn Nam đến hết khu giáp trường THPT Hàm Long)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.560			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.320			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.080			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.840			
	- Mặt cắt đường > 30m	17.600			
446	**Khu nhà ở đấu giá tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu Thái Bảo, phường Nam Sơn**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.560			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.320			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.080			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.840			
	- Mặt cắt đường > 30m	17.600			
447	**Khu nhà ở đấu giá tại phường Vân Dương (khu số 1, khu Vân Trại 1,2 ha)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.000			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	20.000			
448	**Khu dân cư xen kẹp đấu giá quyền sử dụng đất khu Khúc Toại và khu Trà Xuyên, phường Khúc Xuyên**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.390			
449	**Khu dân cư xen kẹp phường Hòa Long**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.450			
II	**THÀNH PHỐ TỪ SƠN**				
	PHƯỜNG ĐÔNG NGÀN				
1	**Đường Minh Khai**	68.600	41.160	26.750	18.730
	- Đoạn từ cổng khu phố Xuân Thụ đến ao Xuân Thụ	7.800	4.680	3.040	2.130
2	**Đường Trần Phú**	84.500	50.700	32.960	23.070
3	**Phố Chợ Gạo (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cuối khu dân cư số 1)**	18.630	11.180	7.270	5.090
4	**Phố Phù Từ (từ đường Minh Khai đến đường Lê Quang Đạo)**	24.500	14.700	9.560	6.690
5	**Phố Nhân Thọ (từ đường Trần Phú đến trường Tiểu học Tân Hồng)**				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	18.630	11.180	7.270	5.090
	- Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến trường Tiểu học Tân Hồng	13.930	8.360	5.430	3.800
6	**Phố Chợ Tre (Từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo)**	17.300	10.380	6.750	4.730
7	**Phố Chợ Giầu**				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	52.000	31.200	20.280	14.200
	- Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến phố Phù Lưu	14.700	8.820	5.730	4.010
	- Từ phố Chợ Giầu đến phố Nhân Thọ	17.300	10.380	6.750	4.730
8	**Đường Ngô Gia Tự**				
	- Đoạn từ đường Minh Khai đến đường sắt	34.700	20.820	13.530	9.470
9	**Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Trần Phú đến hết phường Đông Ngàn)**	46.730	28.040	18.230	12.760
10	**Tỉnh lộ 277**	37.500	22.500	14.630	10.240
11	**Đường Lý Thái Tổ (từ đường Trần Phú đến đường Lê Phụng Hiểu)**	46.730	28.040	18.230	12.760
12	**Nguyễn Công Hãng (NH8)**	17.300	10.380	6.750	4.730
13	**Lý Đạo Thành (NH1)**	17.300	10.380	6.750	4.730
14	**Đường Lê Quang Đạo**	84.500	50.700	32.960	23.070
15	**Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ đường Tô Hiến Thành đến cuối khu phố Phù Lưu)**	17.300	10.380	6.750	4.730
16	**Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)**	17.300	10.380	6.750	4.730
17	**Phố Phù Lưu (từ phố Nhân Thọ đến đường Lê Phụng Hiểu)**	9.750	5.850	3.800	2.660
	- Ngõ nghè (từ đình Phù Lưu đến cây đa ao Đền)	7.780	4.670	3.040	2.130
	- Đoạn từ phố Phù Lưu đến cổng đền Phù Lưu	9.750	5.850	3.800	2.660
18	**Phố Ngoại Thương (Khu dân cư số 1)**	19.500	11.700	7.610	5.330
19	**Đường Lý Tự Trọng (Từ đường Minh Khai qua Xuân Thụ đến hết phường Đông Ngàn)**	17.850	10.710	6.960	4.870
20	**Đường Lý Thánh Tông**	32.350	19.410	12.620	8.830
21	**Phố Diệu Tiên**				
	- Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đường Lý Tự Trọng	13.650	8.190	5.320	3.720
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến đường Minh Khai	7.800	4.680	3.040	2.130
22	**Phố Quy Chế (giao phố Nhân Thọ cắt ngang phố Phù Từ đến trường cấp 1-2 Đông Ngàn)**	18.000	10.800	7.020	4.910
23	**Phố Hoàng Tích Chu (giao phố Quy Chế đến phố Chu Tam Dị)**	21.000	12.600	8.190	5.730
24	**Phố Hoàng Thuỳ Chi (giao phố Chợ Giầu đoạn ngã 3 cổng chợ Giầu đến phố Chu Tam Dị)**	17.300	10.380	6.750	4.730
25	**Phố Chu Tam Dị (đoạn cuối đường Quy Chế cắt qua đường Lê Quang Đạo đến khu dân cư đô thị Tân Hồng-Đông Ngàn)**	21.000	12.600	8.190	5.730
26	**Phố Hoàng Văn Hoè (giao đường 295B số nhà 83 Trần Phú đến phố Hoàng Thuỵ Chi)**	33.500	20.100	13.070	9.150
27	**Phố Nguyễn Thúc Dụ (đường điểm đầu Lê Quang Đạo đến sân vận động Xuân Thụ)**	20.000	12.000	7.800	5.460
28	**Phố Ao Đình (giao phố Diệu Tiên cổng chùa Xuân Thụ đến đường Lê Quang Đạo)**	20.000	12.000	7.800	5.460
29	**Phố Kim Lân (giao phố Nhân Thọ đoạn nhà văn hoá Hoàng Quốc Việt đến giáp Nghĩa trang Nhân dân khu phố Xuân Thọ)**	20.000	12.000	7.800	5.460
30	**Phố Nguyễn Đức Lân (giao khu vườn hoa đến phố Lê Phụng Hiểu)**	16.250	9.750	6.340	4.440
31	**Khu nhà dân cư số 1**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	11.710			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.660			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.610			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.560			
	- Mặt cắt đường > 30m	19.510			
32	**Khu nhà ở Quy Chế**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	15.120			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.640			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.160			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.680			
	- Mặt cắt đường > 30m	25.200			
33	**Khu nhà ở, dịch vụ dân cư phường Đông Ngàn**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.200			
	- Mặt cắt đường > 30m	18.000			
	PHƯỜNG ĐÌNH BẢNG				
1	**Đường Trần Phú (từ đường Tô Hiến Thành đến hết phường Đình Bảng)**	64.900	38.940	25.310	17.720
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Nhà máy gạch kiểm tính	13.500	8.100	5.270	3.690
2	**Đường Lý Huệ Tông (giao với đường TL 295B khu phố Tân Lập đến Cổng Baza)**	13.230	7.940	5.160	3.610
3	**Phố Lý Chiêu Hoàng (giao đường Lý Huệ Tông nhà máy gạch kiểm tính đến cuối phố Đền Rồng)**	13.230	7.940	5.160	3.610
4	**Phố Nguyễn Văn Trỗi**				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến hết chợ Thọ Môn	20.760	12.460	8.100	5.670
	- Đoạn từ tiếp giáp chợ Thọ Môn đến cổng Đình Bảng	14.820	8.890	5.780	4.050
5	**Phố Cổ Pháp (cổng Đền Đô đến cổng đình Đình Bảng)**	14.820	8.890	5.780	4.050
6	**Phố Lý Khánh Văn**				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến chùa Kim Đài	23.400	14.040	9.130	6.390
	- Đoạn từ chùa Kim Đài đến phố Nguyễn Văn Trỗi (từ UBND phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài)	11.700	7.020	4.560	3.190
	- Đoạn từ phố Lý Khánh Văn đến khu phố Long Vỹ	11.700	7.020	4.560	3.190
	- Đoạn trục chính khu Trầm	9.360	5.620	3.650	2.560
	- Đoạn từ Nhà máy gạch kiểm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long Vỹ)	13.230	7.940	5.160	3.610
7	**Phố Bà La (Từ chợ Bờ Ngang phố Cổ Pháp đến hết khu phố Ao Sen)**	9.360	5.620	3.650	2.560
8	**Phố Trung Hòa (từ cổng đình phố Nguyễn Văn Trỗi đến hết phố Cao Lâm) đường trung tâm khu Ao Sen, khu Cao Lâm**	9.360	5.620	3.650	2.560
9	**Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)**	20.760	12.460	8.100	5.670
10	**Đường Lý Thái Tổ (từ Bưu điện Từ Sơn đến cầu Chạp giáp ranh Phù Đổng, Gia Lâm, TP Hà Nội)**	44.850	26.910	17.490	12.240
11	**Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ đường Tô Hiến Thành đến đường Lý Thái Tổ)**	20.760	12.460	8.100	5.670
12	**Phố Vạn Hạnh (Đoạn từ UBND phường Đình Bảng mới đến đường Tô Hiến Thành)**	22.350	13.410	8.720	6.100
13	**Phố Kim Đài (Từ chùa Kim Đài đến kênh Nam)**	19.500	11.700	7.610	5.330
14	**Đường Lê Quang Đạo**	64.900	38.940	25.310	17.720
15	**Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ đường Trần Phú đến hết phường Đình Bảng)**	40.320	24.190	15.720	11.000
16	**Phố Đào Cam Mộc (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía cầu Đại Đình)**	34.560	20.740	13.480	9.440
17	**Phố Lý Quốc Sư (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ)**	34.560	20.740	13.480	9.440
18	**Phố Châu Nương (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía Đền Đô)**	34.560	20.740	13.480	9.440
19	**Phố Quỳnh Lâm (giáp đường sắt Hà Nội Lạng Sơn qua đường 295B sang khu đô thị mới Đình Bảng đến phố Kim Đài đoạn vườn hoa)**	28.800	17.280	11.230	7.860
20	**Phố Lý Quốc Mẫu (giao đường Lý Huệ Tông đến cuối khu sau Trại giao dự án công ty Tất Thắng)**	18.720	11.230	7.300	5.110
21	**Khu nhà ở Ba Gia**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
	- Mặt cắt đường > 30m	24.000			
22	**Khu dân cư dịch vụ Đền Đô**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	15.120			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.640			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.160			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.680			
	- Mặt cắt đường > 30m	25.200			
23	**Khu đô thị Đình Bảng (Phú Điền, Nam Hồng)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	15.120			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.640			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.160			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.680			
	- Mặt cắt đường > 30m	25.200			
24	**Khu Mã Mực**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	15.320			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.870			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.420			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.980			
	- Mặt cắt đường > 30m	25.530			
25	**Khu đô thị Đền Đô**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	18.140			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.170			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.190			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.220			
	- Mặt cắt đường > 30m	30.240			
26	**Khu đô thị Viglacera**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.940			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.260			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.580			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.910			
	- Mặt cắt đường > 30m	23.230			
27	**Khu dân cư dịch vụ Long Vỹ, khu đấu giá tạo vốn phường Đình Bảng**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.370			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.820			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.050			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.280			
28	**Khu nhà ở Đền Rồng**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.370			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.820			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.050			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.280			
29	**Khu nhà ở Đình Bảng 115 lô (gần trường Thủy Sản)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.370			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.820			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.050			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.280			
30	**Khu nhà ở Đình Bảng 190 lô (Phú Điền)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.370			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.820			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.050			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.280			
31	**Khu nhà văn hóa và đấu giá Tân Lập**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.710			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.280			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.070			
	- Mặt cắt đường > 30m	17.850			
32	**Khu nhà ở Đình Bảng (BT Phú Điền giáp Ninh Hiệp)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	15.320			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.870			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.420			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.980			
	- Mặt cắt đường > 30m	25.530			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
33	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận phường Tân Hồng và phường Đình Bảng	10.290	6.170	4.010	2.810
	PHƯỜNG ĐỒNG NGUYÊN				
1	**Đường Minh Khai (đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến hết phường Đồng Nguyên)**	37.000	22.200	14.430	10.100
	- Đoạn từ đường Minh Khai qua dốc xóm Đao đến ngã 3 khu phố 4	10.470	6.280	4.080	2.860
	- Đoạn từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều bé)	10.470	6.280	4.080	2.860
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp khu phố Tiêu Long, phường Tương Giang	10.470	6.280	4.080	2.860
	- Đoạn từ đường Minh Khai qua trường Tiểu học Đồng Nguyên 2 đến đường Minh Khai (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều lớn)	10.470	6.280	4.080	2.860
2	**Phố Đồng Cầm**	10.470	6.280	4.080	2.860
	- Đoạn từ dốc Nguyễn qua ngã tư cổng Đình đến nhà văn hóa khu phố 3	10.470	6.280	4.080	2.860
	- Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt	10.400	6.240	4.060	2.840
	- Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 qua ngõ Bình Lao đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt	10.400	6.240	4.060	2.840
	- Đoạn từ cổng Đình khu phố 3 qua ngã tư khu phố 1 Cầm Giang đến ngã 3 Cổng Sơn	10.470	6.280	4.080	2.860
3	**Đường Nguyễn Quán Quang (từ đường Minh Khai đến hết phường Đồng Nguyên)**	19.530	11.720	7.620	5.330
4	**Đường Hoàng Quốc Việt từ đường Ngô Gia Tự đến tiếp giáp đoạn 1 của đường Minh Khai**	21.000	12.600	8.190	5.730
5	**Đường Ngô Gia Tự (từ đường sắt đến hết phường Đồng Nguyên)**	21.000	12.600	8.190	5.730
	- Đoạn từ ao cổng Đình đến ngã 3 ao Cừ	10.400	6.240	4.060	2.840
	- Đoạn từ đường Ngô Gia Tự qua cổng chùa đến lò vôi	10.400	6.240	4.060	2.840
	- Đoạn từ Ngô Gia Tự đến ngã 4 cổng Đình	10.400	6.240	4.060	2.840
	- Đoạn từ Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 3	15.750	9.450	6.140	4.300
6	**Đường Lý Thánh Tông**	32.350	19.410	12.620	8.830
7	**Phố Lư Vĩnh Xuyên (từ đường Minh Khai đến đường khu công nghiệp Tiên Sơn)**	10.890	6.530	4.240	2.970
8	**Phố Tam Lư 1 (giao đường Minh Khai đến cổng đình Tam Lư)**	19.530	11.720	7.620	5.330
	- Đường giữa khu phố Tam Lư lớn	10.470	6.280	4.080	2.860
	- Đường trung tâm khu phố Tam Lư bé	10.470	6.280	4.080	2.860
9	**Phố Tam Lư 2 (từ phố Lư Vĩnh Xuyên đến phố Hoa Lư)**	10.470	6.280	4.080	2.860
10	**Phố Lê Xuyên (từ đường Nguyễn Quán Quang đến Vĩnh Kiều B)**	10.470	6.280	4.080	2.860
11	**Phố Nguyễn Công Phụ (giao đường Nguyễn Quán Quang giao Phố Sậy)**	10.470	6.280	4.080	2.860
12	**Khu đô thị Phú Điền - Đồng Nguyên**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	15.440			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.010			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤22,5m	20.580			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤30m	23.160			
	- Mặt cắt đường > 30m	25.730			
13	**Khu DCDV Tam Lư**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.850			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.140			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.290			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.430			
14	**Khu DCDV Đồng Sen**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	16.070			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.750			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.420			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	26.780			
15	**Khu nhà ở chợ Cầm Giang**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	14.890			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.260			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.720			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.190			
	- Mặt cắt đường > 30m	24.650			
16	**Khu đô thị Hanaka Trang Hạ - Đồng Nguyên**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	14.790			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.260			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.720			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.190			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 30m	24.650			
17	**Khu nhà ở tái định cư giáp đường tỉnh lộ 295B**				
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.000			
	- Đường Minh Khai (295B)	37.000			
	PHƯỜNG TRANG HẠ				
1	**Đường Nguyễn Văn Cừ**	39.250	23.550	15.310	10.720
2	**Tỉnh lộ 277**	29.400	17.640	11.470	8.030
3	**Phố Trang Hạ (từ Khu phố Trang Liệt đến vườn hoa khu phố Bình Hạ)**	13.860	8.320	5.410	3.790
4	**Phố Trang Liệt 1**				
	- Đoạn từ trạm y tế đến hội trường khu phố Trang Liệt	13.860	8.320	5.410	3.790
	- Đoạn từ hội trường khu phố Trang Liệt đến Cổng Tây	10.470	6.280	4.080	2.860
5	**Phố Trang Liệt 2 (cổng Đình Trang Hạ qua xóm Dọc đến phố Trang Hạ)**	10.470	6.280	4.080	2.860
6	**Phố Trang Liệt 3 (từ sân bóng Bãi Am đến khu Công Cửi)**	10.470	6.280	4.080	2.860
7	**Phố Bình Hạ (đầu đường lối vào khu phố đến đền Bình Hạ)**	10.470	6.280	4.080	2.860
8	**Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ (cầu Đồng Kỵ) đến phố Trang Liệt 2**	15.400	9.240	6.010	4.210
9	**Phố Đồng Tâm (từ giao đường 277 mới đến sân bóng khu dân cư phố Bình Hạ)**	17.610	10.570	6.870	4.810
10	**Phố Trần Nguyễn Khôi (giao đường 295B đoạn Ngân hàng Từ Sơn đến nhà văn hóa khu phố Bình Hạ)**	15.400	9.240	6.010	4.210
11	**Phố Tiền Phong (Giao đường 277 mới đến Nhà văn hoá Phố Bình Hạ)**	17.610	10.570	6.870	4.810
12	**Phố Nguyễn Nghiễm (giao Phố Trang Hạ đến phố Trần Thúc Bảo)**	15.400	9.240	6.010	4.210
13	**Phố Trần Thúc Bảo (giao phố Trang Hạ đoạn trạm Y tế phường đến phố Nguyễn Nghiễm)**	15.400	9.240	6.010	4.210
14	**Phố Đông Lai (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Trang Liệt 3)**	20.510	12.310	8.000	5.600
15	**Phố Văn Chi (giao phố Trang Liệt 3 đến phố Đông Lai)**	17.960	10.780	7.010	4.910
16	**Phố Dương Tự Do (giao phố Văn Chi đường giáp ranh phố khu Trang Liệt)**	17.960	10.780	7.010	4.910
17	**Phố Nguyễn Quốc Kiệt (từ cổng khu đô thị Hanaka đến đường Kênh B2)**	24.150	14.490	9.420	6.590
18	**Phố Phan Đình Dương (giao phố Nguyễn Quốc Kiệt đến đường Kênh B2)**	24.150	14.490	9.420	6.590
19	**Phố Nguyễn Đức Thận (từ Sân bóng khu dân cư dịch vụ phường Trang Hạ đến đường Kênh B2)**	24.150	14.490	9.420	6.590
20	**Phố Trần Dự (giao phố Nguyễn Đức Thận đến khu đường ngang)**	24.150	14.490	9.420	6.590
21	**Khu DCDV Trang Hạ (đối diện Trường TDTT)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.260			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.720			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.190			
	- Mặt cắt đường > 30m	24.650			
22	**Khu DCDV Bình Hạ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.440			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.010			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.580			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.160			
	- Mặt cắt đường > 30m	15.730			
23	**Khu nhà ở Trang Hạ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	11.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.830			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.660			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.500			
	- Mặt cắt đường > 30m	18.330			
	PHƯỜNG ĐỒNG KỴ				
1	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
	- Đoạn từ phường Trang Hạ đến trạm y tế phường Đồng Kỵ	31.540	18.920	12.300	8.610
	- Đoạn từ trạm y tế phường Đồng Kỵ đến tiếp giáp phường Phù Khê	28.390	17.030	11.070	7.750
	- Đoạn đê từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	10.580	6.350	4.130	2.890
2	**Phố Đồng Kỵ 1 (từ tỉnh lộ 277 mới đến nhà văn hóa khu phố Nghè)**	12.010	7.210	4.690	3.280
3	**Phố Đồng Kỵ 2**				
	- Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ qua trường cấp 2 đến cổng Giếng	16.170	9.700	6.310	4.420
	- Đoạn từ cổng Giếng đến tiếp giáp phố Di tích	12.320	7.390	4.800	3.360
4	**Phố Đồng Kỵ 3 (từ trường Tiểu học 2 đến cổng Bằng)**	12.320	7.390	4.800	3.360
5	**Phố Đồng Kỵ 4**				
	- Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đến tiếp giáp phố Đồng Kỵ 1	16.170	9.700	6.310	4.420
	- Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đi Châu Khê	16.170	9.700	6.310	4.420
6	**Phố Tây Am**				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	16.170	9.700	6.310	4.420
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ qua đình Đồng Kỵ đến hết phố	16.170	9.700	6.310	4.420

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Tỉnh lộ 277 (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Đồng Kỵ)	32.500	19.500	12.680	8.880
8	**Khu thể thao trường học, các công trình công cộng, khu đô thị phường Đồng Kỵ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.650			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.930			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.480			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.750			
9	**Khu đô thị dịch vụ Từ Sơn, phường Đồng Kỵ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.650			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.930			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.480			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.750			
	PHƯỜNG CHÂU KHÊ				
1	**Đường Lý Thường Kiệt**				
	- Đoạn từ tiếp giáp phường Đình Bảng đến cầu Song Thắp	24.190	14.510	9.430	6.600
	- Đoạn từ cầu Song Thắp đến hết khu phố Đa Hội	21.170	12.700	8.260	5.780
	- Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt qua ao cụ Kệ đến đường Lý Thường Kiệt (đường bao quanh khu phố Đa Hội)	17.640	10.580	6.880	4.820
	- Đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến khu công nghệ Châu Khê	23.520	14.110	9.170	6.420
2	**Phố Trịnh Xá (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến chợ Cầu Trịnh Xá)**	14.180	8.510	5.530	3.870
3	**Phố Mùng 10 tháng 3**				
	- Từ đoạn ngã tư trường học qua khu phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	21.210	12.730	8.270	5.790
	- Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đi Yên Thường	21.210	12.730	8.270	5.790
4	**Phố Đồng Phúc (đường trung tâm khu phố Đồng Phúc)**	17.500	10.500	6.830	4.780
5	**Từ cầu Song Thắp đến hết khu Ao Nhãn**	21.210	12.730	8.270	5.790
6	**Phố Song Thắp (từ cầu Thắp đến phố Cầu Thắp)**	17.500	10.500	6.830	4.780
7	**Phố Nguyễn Xá (đường trung tâm khu phố Trịnh Nguyễn)**	17.500	10.500	6.830	4.780
	- Đoạn từ đầu cầu Thắp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn	17.850	10.710	6.960	4.870
8	**Phố Cầu Thắp (từ cầu Thắp đến cầu máng - Song Thắp)**	17.850	10.710	6.960	4.870
9	**Khu dân cư mới khu Ao cụ Kệ - Đa Hội**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.000			
10	**Khu nhà ở phường Châu Khê**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.940			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.260			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.580			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.910			
	- Mặt cắt đường > 30m	23.230			
11	**Khu nhà ở khu phố Song Thắp**	17.280	10.370	6.740	4.720
	PHƯỜNG TÂN HỒNG				
1	**Đường Nguyên Phi Ỷ Lan**	25.220	15.130	9.830	6.880
2	**Phố Yên Lã (từ trường Tiểu học phường Tân Hồng đến trụ sở UBND phường)**	7.500	4.500	2.930	2.050
3	**Đường Lý Tự Trọng đến hết khu phố Yên Lã cũ**	14.280	8.570	5.570	3.900
4	**Phố Dương Lôi (từ trụ sở UBND phường qua khu phố Dương Lôi đến Quốc lộ 1 mới)**	7.480	4.490	2.920	2.040
5	**Đường Lý Thánh Tông**	30.030	18.020	11.710	8.200
6	**Phố Tân Hưng (từ đường Nguyên Phi Ỷ Lan đến hết khu phố Nội Trì)**	7.700	4.620	3.000	2.100
7	**Phố Nội Trì**				
	- Đoạn từ trường mầm non Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì (đường trung tâm khu phố)	7.480	4.490	2.920	2.040
	- Đoạn từ Đình Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì	7.480	4.490	2.920	2.040
8	**Phố Trung Hòa (đường trung tâm khu phố Trung Hoà)**	10.780	6.470	4.210	2.950
9	**Đường từ phố Nội trì đến khu dân cư Đại Đình**	10.400	6.240	4.060	2.840
10	**Phố Đại Đình (đường trục chính khu phố Đại Đình)**	10.780	6.470	4.210	2.950
11	**Khu nhà ở Tân Hồng (Cao Nguyên)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.940			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.260			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.580			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.910			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 30m	23.230			
12	Khu nhà ở Bắc Từ Sơn (Tân Hồng - Đồng Nguyên)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.940			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.260			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.580			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.910			
	- Mặt cắt đường > 30m	23.230			
13	Khu dân cư Đại Đình				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
	- Mặt cắt đường > 30m	15.000			
14	Khu dân cư Dương Lôi				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
	- Mặt cắt đường > 30m	15.000			
15	Khu dân cư Yên Lã				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.380			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.110			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.840			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.570			
	- Mặt cắt đường > 30m	17.300			
16	Khu dân cư Trung Hòa				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
	- Mặt cắt đường > 30m	15.000			
17	Khu dân cư Nội Trì				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
	- Mặt cắt đường > 30m	15.000			
18	Khu đô thị Tân Hồng - Đông Ngàn				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	17.150			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	20.010			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	22.860			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	25.720			
	- Mặt cắt đường > 30m	28.580			
19	Khu Dân cư dịch vụ Dương Lôi				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.940			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.260			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.580			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.910			
	- Mặt cắt đường > 30m	23.230			
20	Khu Dân cư dịch vụ Yên Lã				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.940			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.260			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.580			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.910			
	- Mặt cắt đường > 30m	23.230			
21	Khu phố Đại Đình (tái định cư vị trí số 1)	15.400			
-	PHƯỜNG PHÙ CHẨN				
	- Khu vực 1	10.400	6.240	4.060	2.840
	- Khu vực 2	8.330	5.000	3.250	2.280
	- Khu vực 3	6.650	3.990	2.590	1.810
1	Đường Trần Cố (giao đường Lý Thái Tổ cổng UBND phường Phù Chẩn đến đường đôi khu đô thị Việt Nhân VSIP)	10.400	6.240	4.060	2.840
2	Đường Nguyễn Thị Phùng (giao đường Lý Thái Tổ đến cầu chui Phù Lộc, Nội Trì)	10.400	6.240	4.060	2.840

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Phố Phù Lộc (giao đường Trần Cố đoạn trụ sở UBND phường Phù Chẩn đến ngã tư giáp Đại Đồng)	10.400	6.240	4.060	2.840
4	Phố Tây Nội (giao phố Phù Lộc đoạn sau trường THCS Phù Chẩn đến đường Nguyễn Thì Phùng)	6.650	3.990	2.590	1.810
5	Phố Đông Miếu (giao đường Nguyễn Thì Phùng đến đường đi Đại Đồng)	8.330	5.000	3.250	2.280
6	Phố Nam Miếu (giao đường Nguyễn Thì Phùng đến phố Phù Lộc đoạn Cống Miếu)	8.330	5.000	3.250	2.280
7	Phố Giang Long (giao đường Trần Cố khu vực miếu Gốc Sữa đến phố Phù Lộc khu Cầu Cháy)	8.330	5.000	3.250	2.280
8	Phố Đồng Cà (giao đường khu vực miếu Gốc Sữa đến đường Nguyễn Thì Phùng)	8.330	5.000	3.250	2.280
9	Phố Doi Sóc (giao đường Lý Thái Tổ đến đường Trần Cố đoạn ngã tư trường học)	8.330	5.000	3.250	2.280
10	Phố Sóc Cà (từ đường Lý Thái Tổ đoạn ao cá Bác Hồ đến phố Doi Sóc)	8.330	5.000	3.250	2.280
11	Phố Nguyễn Xuân Đỉnh (giao đường Lý Thái Tổ đến phố Doi Sóc)	8.330	5.000	3.250	2.280
12	Phố Sóc Tá (giao phố Nguyễn Xuân Đỉnh đến phố Gạo Trên)	8.330	5.000	3.250	2.280
13	Phố Gạo Trên (giao phố Rích Gạo đường trục khu xóm Gạo đến Phố Rích Gạo ngã tư chợ Rích)	8.330	5.000	3.250	2.280
14	Phố Rích Gạo (giao đường Lý Thái Tổ đến khu dân cư Gem)	8.330	5.000	3.250	2.280
15	Phố Nguyễn Đình Thiều (giao phố Rích Gạo đến đường trục chính của phường)	8.330	5.000	3.250	2.280
16	Phố Nguyễn Đức Lãng (giao phố Rích Gạo đường trục qua cổng Đình Keo khu phố Rích Gạo)	6.650	3.990	2.590	1.810
17	Phố Nguyễn Niệm (giao đường Lý Thái Tổ đến đường trục chính của phường	8.330	5.000	3.250	2.280
18	**Khu đô thị mới Nam Từ Sơn, phường Phù Chẩn (Thiên Đức)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	14.790			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.260			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.720			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.190			
	- Mặt cắt đường > 30m	24.650			
19	**Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	14.790			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.260			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.720			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.190			
	- Mặt cắt đường > 30m	24.650			
20	**Khu Dân cư dịch vụ phường Phù Chẩn**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.000			
21	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận phường Phù Chẩn**	14.700	8.820	5.730	4.010
	PHƯỜNG TAM SƠN				
	- Khu vực 1	10.400	6.240	4.060	2.840
	- Khu vực 2	8.330	5.000	3.250	2.280
	- Khu vực 3	6.650	3.990	2.590	1.810
1	Đường Nghìn Việc Tốt (giao tỉnh lộ 295 ngã ba xóm Tự đến đường Tiêu Giang cầu Hồi Quan)	10.400	6.240	4.060	2.840
2	Phố Thọ Trai (giao từ đường 295 đến cổng Đông)	8.330	5.000	3.250	2.280
3	Phố Diên Phúc (giao phố Thọ Trai đường trục ngõ chùa)	6.650	3.990	2.590	1.810
4	Phố Chúc (giao đường 295 đến phố Nguyễn Văn Quang)	6.650	3.990	2.590	1.810
5	Phố Nguyễn Đạo Quán (giao đường 295 đến phố Nguyễn Khiết Tú)	6.650	3.990	2.590	1.810
6	Phố Nguyễn Văn Quang (giao phố Chúc đến phố Chi)	6.650	3.990	2.590	1.810
7	Phố Nguyễn Khiết Tú (giao phố Chúc đến phố Dương Sơn)	8.330	5.000	3.250	2.280
8	Phố Chi (giao phố Dương Sơn đường trục giữa xóm Chi đến phố Nguyễn Hoà Trung)	6.650	3.990	2.590	1.810
9	Phố Vũ Việt Hiền (giao phố Chi đường trục ao cá xóm Chi)	5.320	3.190	2.070	1.450
10	Phố Tự (giao phố Dương Sơn đường trục chính xóm Tự đến phố Nguyễn Hoà Trung)	6.650	3.990	2.590	1.810
11	Phố Nguyễn Hoà Trung (giao đường Nghìn Việc Tốt đường cuối làng Chi Tự đến phố Chi)	8.330	5.000	3.250	2.280
12	Phố Dương Sơn (giao đường 295 đến hết đường khu giãn dân khu B sang khu phố Thọ Trai)	8.330	5.000	3.250	2.280

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Phố Ngô Sách Thí (giao đường Nghìn Việc Tốt dốc B25 đến phố Ngô Sách Dụ cổng Đồng Cạn)	8.330	5.000	3.250	2.280
14	Phố Ngô Thẩm (giao đường Nghìn Việc Tốt đường trục chính Tam Sơn đến Phố Đông)	10.400	6.240	4.060	2.840
15	Phố Ngô Dịch (giao phố Ngô Thẩm đường qua trường mầm non đến Phố Tây)	8.330	5.000	3.250	2.280
16	Phố Ngô Sách Tố (giao phố Ngô Dịch đường xóm Tây đến phố Ngô Sách Dụ)	6.650	3.990	2.590	1.810
17	Phố Núi (giao phố Ngô Thẩm nhà văn hoá xóm Núi đến Phố Ngô Sách Thí cổng Tây)	6.650	3.990	2.590	1.810
18	Phố Trước (giao phố Ngô Thẩm nhà chứa Quan Họ đến đường Nghìn Việc Tốt đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ)	6.650	3.990	2.590	1.810
19	Phố Ổ (giao phố Ngô Dịch đường trục xóm Ổ đến phố Xanh)	6.650	3.990	2.590	1.810
20	Phố Xanh (giao phố Đông đường trục xóm Xanh đến phố Dinh)	8.330	5.000	3.250	2.280
21	Phố Tây (giao phố Ngô Sách Dụ đường trục xóm Tây đến phố Ngô Sách Thí chùa Đồng Mạ)	6.650	3.990	2.590	1.810
22	Phố Đông (giao phố Ngô Thẩm đường trục xóm Đông đến phố Xanh)	8.330	5.000	3.250	2.280
23	Phố Ngô Sách Dụ (giao phố Ngô Sách Thí cổng Đồng Cạn đến phố Xanh)	6.650	3.990	2.590	1.810
24	Phố Dinh (giao phố Xanh đến đường Nghìn Việc Tốt chùa Phúc Tinh)	8.330	5.000	3.250	2.280
25	Phố Dọc Xanh (giao phố Ngô Dịch khu 174 xóm Ổ đến phố Ngô Sách Dụ)	6.650	3.990	2.590	1.810
26	Phố Phúc Tinh (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh)	8.330	5.000	3.250	2.280
27	Phố Nguyễn Trọng Tạo (giao phố Phúc Tinh đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh)	8.330	5.000	3.250	2.280
28	Phố Nguyễn Ức (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đường trục chạy quanh khu phố Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt)	8.330	5.000	3.250	2.280
29	Khu nhà ở khu phố Phúc Tinh, phường Tam Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.000			
30	Khu dân cư dịch vụ khu A, B phường Tam Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.000			
	- Vị trí 1 đường Tỉnh lộ 295	22.750	13.650	8.870	6.210
31	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 295 từ điểm tiếp giáp xã Đông Thọ, huyện Yên Phong đến giáp khu dân cư dịch vụ khu A, B phường Tam Sơn	19.110	11.470	7.460	5.220
	- Đoạn từ giáp khu dân cư dịch vụ khu A, B phường Tam Sơn đến giáp phường Đồng Nguyên	19.110	11.470	7.460	5.220
	PHƯỜNG HƯƠNG MẠC				
	- Khu vực 1	10.400	6.240	4.060	2.840
	- Khu vực 2	8.330	5.000	3.250	2.280
	- Khu vực 3	6.650	3.990	2.590	1.810
1	Đường Đàm Thận Huy (giao đường Nguyễn Văn Cừ khu lưu niệm đồng chí Nguyễn Văn Cừ đến cầu Tó)	10.400	6.240	4.060	2.840
2	Đường Đàm Viết Kính (giao đường TL277 cũ đến đầu khu phố Mai Động)	10.400	6.240	4.060	2.840
3	Phố Mai Động 1 (giao đường Đàm Việt Kính đường trục xóm ngõ Đài đến đường 277 mới)	6.650	3.990	2.590	1.810
4	Phố Mai Động 2 (giao phố Cửa Chùa đoạn ngõ Đài đến phố Giếng)	6.650	3.990	2.590	1.810
5	Phố Mai Động 3 (từ đường TL277 mới đến phố Cầu Cháy đoạn dốc cầu Mai Động đi Yên Phong)	10.400	6.240	4.060	2.840
6	Phố Cầu Cháy (giao phố Mai Động 3 dốc cầu Mai Động đi Yên Phong đến phố Giếng và đường Đàm Viết Kính ngã tư Đất Cát)	10.400	6.240	4.060	2.840
7	Phố Giếng (giao đường Đàm Viết Kính và phố Cầu Cháy ngã tư Đất Cát đến phố Mai Động 2)	6.650	3.990	2.590	1.810
8	Phố Chùa Đông (giao phố Mai Động 3 đường trục xóm giữa Mai Động đến phố Giếng)	6.650	3.990	2.590	1.810
9	Phố Đình (giao phố Mai Động 3 nhà thờ họ Đàm Thế đến phố Mai Động 2)	8.330	5.000	3.250	2.280
10	Phố Cửa Chùa (giao phố Mai Động 3 cổng chùa đến phố Mai Động 1 trạm biến áp 2)	8.330	5.000	3.250	2.280

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	Phố Đông Tiến (giao phố Mai Động 3 chợ Mai Động đến phố Mai Động 2 đoạn ngõ Đài)	6.650	3.990	2.590	1.810
12	Phố Vũ Dự (giao đường Đàm Thận Huy trục chính phố Vĩnh Thọ đến đường TL277 mới)	8.330	5.000	3.250	2.280
13	Phố Nguyễn Quốc Tĩnh (giao phố Vũ Dự cổng đình Vĩnh Thọ đến phố Vũ Dự cầu làng)	6.650	3.990	2.590	1.810
14	Phố Vĩnh Thọ Bắc (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Vũ Dự)	8.330	5.000	3.250	2.280
15	Phố Vĩnh Thọ Nam (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	8.330	5.000	3.250	2.280
16	Phố Trần Phi Nhơn (giao đường Đàm Thận Huy đến đường đi sang Phù Khê)	10.400	6.240	4.060	2.840
17	Phố Nguyễn Doãn Thăng (giao đường Trần Phi Nhơn đến Phố Nguyễn Chu Hoà)	8.330	5.000	3.250	2.280
18	Phố Nguyễn Chu Hoà (giao đường Đàm Thuận Huy đến đường đi Thiết Bình - Đông Anh)	10.400	6.240	4.060	2.840
19	Phố Trần Ngạn Húc (giao phố Trần Phi Nhơn đến đường đi sang Phù Khê)	6.650	3.990	2.590	1.810
20	Phố Nguyễn Doãn Văn (giao phố Trần Phi Nhơn đến phố Nguyễn Chu Hoà)	6.650	3.990	2.590	1.810
21	Phố Nguyễn Giản Liêm (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đỗ Đại Uyên)	10.400	6.240	4.060	2.840
22	Phố Đàm Thận Giản (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đàm Đình Cư đoạn nhà thờ họ Hoàng)	6.650	3.990	2.590	1.810
23	Phố Me (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	8.330	5.000	3.250	2.280
24	Phố Đàm Đình Cư (giao đường Đàm Thận Huy đoạn giếng đình làng đến phố Nguyễn Giản Liêm)	8.330	5.000	3.250	2.280
25	Phố Nguyễn Sỹ Nguyên (giao phố Vĩnh Thọ Nam đường giáp KP Vĩnh Thọ đến đường Đàm Thận Huy cổng đền thờ Tiết nghĩa đại vương Đàm Thận Huy)	6.650	3.990	2.590	1.810
26	Phố Đỗ Đại Uyên (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Me hết xóm Đông Tiến)	6.650	3.990	2.590	1.810
27	Phố Đàm Công Hiệu (phố Nguyễn Giản Liêm đoạn cây si ngõ Ngò đến phố Nguyễn Sỹ Nguyên)	6.650	3.990	2.590	1.810
28	Phố Khánh Tâm (giao đường Đàm Viết Kính đường giao thông chạy quanh khu phố đoạn trường Trung học Hương Mạc 2)	6.650	3.990	2.590	1.810
29	Phố Kim Bảng 1 (giao đường Đàm Viết Kính chạy quanh khu phố đến phố Kim Bảng 2)	6.650	3.990	2.590	1.810
30	Phố Kim Bảng 2 (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Khánh Tâm)	6.650	3.990	2.590	1.810
31	Phố Kim Bảng 3 (giao phố Kim Bảng 2 qua nhà thờ họ Đàm Đức đến phố Khánh Tâm)	6.650	3.990	2.590	1.810
32	Phố Nguyễn Nhân Chiêu (giao đường TL277 mới đến giáp khu phố Kim Bảng)	8.330	5.000	3.250	2.280
33	Phố Đồng Hương 1 (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	6.650	3.990	2.590	1.810
34	Phố Đồng Hương 2 (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Nguyễn Hữu Út đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	6.650	3.990	2.590	1.810
35	Phố Đồng Hương 3 (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Ngô Văn Thư đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đi lên đê sông Ngũ Huyện Khê)	6.650	3.990	2.590	1.810
36	Phố Nguyễn Sách Hiền (giao phố Đồng Hương 2 đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	6.650	3.990	2.590	1.810
37	Khu nhà ở Hương Mạc - Công ty Phú Điền				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.000			
	- Vị trí 1 đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 2)	28.550	17.130	11.130	7.790
38	Khu nhà ở phường Hương Mạc				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.000			
	PHƯỜNG TƯƠNG GIANG				
1	Khu dân cư cũ				
	- Khu vực 1	10.400	6.240	4.060	2.840
	- Khu vực 2	8.330	5.000	3.250	2.280
	- Khu vực 3	6.650	3.990	2.590	1.810
2	Đường Tương Giang (giao đường 295B đốc Tiêu đến đường Tam Sơn cầu Hồi Quan)	11.880	7.130	4.630	3.240
	Đường Tiêu Tương (từ cổng Chùa Tiêu đến hết khu phố Tạ Xá)	11.880	7.130	4.630	3.240

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Phố Nguyễn Đức Đôn (giao phố Nam Tiêu Long sau trường Tiểu học Tương Giang đến đầm mạ khu phố Tiêu Thượng)	9.520	5.710	3.710	2.600
4	Phố Nguyễn Văn Huy (giao phố Nguyễn Đức Đôn đến ao họ Tiêu Thượng)	7.600	4.560	2.960	2.070
5	Phố Thiên Tâm (giao đường Tiêu Tương đến phố Nguyễn Đức Tôn)	9.520	5.710	3.710	2.600
6	Phố Nam Tiêu Long (giao đường Tương Giang đến phố Nguyễn Đức Đông đi qua khu dân cư phía nam khu phố Tiêu Long)	9.520	5.710	3.710	2.600
7	Phố Bắc Tiêu Long 1 (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long tuyến đi qua khu dân cư phía Bắc khu phố Tiêu Long)	9.520	5.710	3.710	2.600
8	Phố Bắc Tiêu Long 2 (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long nằm phía Bắc khu phố Tiêu Long đằng sau khu dân cư và cánh đồng cửa đình)	9.520	5.710	3.710	2.600
9	Phố Đông Tiêu Long (giao đường Tiêu Tương đến phố Bắc Tiêu Long 1)	7.600	4.560	2.960	2.070
10	Phố Tây Tiêu Long (giao đường Tiêu Tương cổng trường THCS Tương Giang cũ đến Nghĩa trang khu phố Tiêu Long)	9.520	5.710	3.710	2.600
11	Phố Chùa Lảo giao đường Tương Giang đoạn qua UBND phường Tương Giang đến hết ao của khu phố Tiêu Thượng)	9.520	5.710	3.710	2.600
12	Phố Cửa Đình (giao phố Bắc Tiêu Long 1 đến phố Nam Tiêu Long)	7.600	4.560	2.960	2.070
13	Phố Đồng Khoai (giao phố Đông Tiêu Long đến phố Cửa Đình)	7.600	4.560	2.960	2.070
14	Phố Hưng Phúc (giao đường Tương Giang đến đường Tiêu Tương đoạn ngã ba tiếp giáp khu phố Tạ Xá, Tiêu Sơn)	9.520	5.710	3.710	2.600
15	Phố Nguyễn Cảnh Thọ (giao đường Tương Giang nhà chùa Quan Họ đến đường Tương Giang)	11.880	7.130	4.630	3.240
16	Phố Nguyễn Trừ (giao phố Nguyễn Cảnh Thọ đến phố Nguyễn Cảnh Thọ cổng Nghè)	11.880	7.130	4.630	3.240
17	Phố Lý Suý (giao đường Tiêu Tương đến phố Ngõ Chùa)	9.520	5.710	3.710	2.600
18	Phố Ngõ Chùa (giao đường Tiêu Tương đầu ao sông đến phố Nghiêm Xá)	7.600	4.560	2.960	2.070
19	Phố Nghiêm Xá (giao đường Tiêu Tương ngã ba tiếp giáp khu phố Tạ Xá, Hưng Phúc đến đường Tương Giang đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ phường)	9.520	5.710	3.710	2.600
20	Phố Tiêu Sơn Bắc (giao phố Nghiêm Xá đường phía Bắc phố Tiêu Sơn đến đường Tiêu Tương)	9.520	5.710	3.710	2.600
21	Phố Tiêu Sơn Nam (giao phố Nghiêm Xá nằm dọc cạnh ao khu phố Tiêu Sơn đằng sau khu dân cư)	9.520	5.710	3.710	2.600
22	Phố Tiêu Sơn (trục chính lối từ đường Tỉnh lộ 295B đến phố Nghiêm Xá)	11.880	7.130	4.630	3.240
23	Phố Sùng Ân (giao đường Tương Giang ngã tư đầu làng Hồi Quan đến phố Cổng Trước)	9.520	5.710	3.710	2.600
24	Phố Cổng Trước (giao phố Sùng Ân đến phố Cổng Trùng đoạn ao Cổng Trùng)	9.520	5.710	3.710	2.600
25	Phố Cổng Trùng (giao phố Cổng Trước đoạn ao Cổng Trùng đến phố Cổng Sau)	9.520	5.710	3.710	2.600
26	Phố Cổng Sau (giao phố Cổng Trùng phía sau làng Hồi Quan đến phố Cổng Xóm)	9.520	5.710	3.710	2.600
27	Phố Cổng Xóm (giao phố Cổng Sau phía sau làng Hồi Quan đến phố Hồi Lan)	9.520	5.710	3.710	2.600
28	Phố Hồi Lan (giao phố Cổng Xóm bên cạnh phía Tây làng Hồi Quan đến đường Tương Giang)	9.520	5.710	3.710	2.600
29	Đường Minh Khai (295B thuộc địa bàn Tương Giang)	37.000	22.200	14.430	10.100
30	Khu nhà ở khu phố Hưng Phúc, phường Tương Giang (71 lô)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	14.790			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.260			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.720			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.190			
	- Mặt cắt đường > 30m	24.650			
	PHƯỜNG PHÙ KHÊ				
	- Khu vực 1	7.430	4.460	2.900	2.030
	- Khu vực 2	5.950	3.570	2.320	1.620
	- Khu vực 3	4.750	2.850	1.850	1.300
1	Phố Nguyễn Trọng Đột (từ phố Đình Đôi giao đường Đàm Thận Huy)	7.600	4.560	2.960	2.070
2	Phố Nguyễn Quỳnh Cư (từ Trường Tiểu học Phù Khê phố Đình Đôi giao đường Nguyễn Văn Cừ giáp mốc Hương Mạc)	7.600	4.560	2.960	2.070
3	Phố Quỳnh Đôi (từ đoạn đường T2 Nguyễn Văn Cừ giao phố Nguyễn Trọng Đột)	9.520	5.710	3.710	2.600
4	Phố Quách Toản (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Nghè khu phố Phù Khê Thượng)	7.600	4.560	2.960	2.070
5	Phố Hồng Ân (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ kéo dài sang Đông Anh (Hà Nội))	15.930	9.560	6.210	4.350
6	Phố Thanh Nhàn (giao phố Hồng Ân đến dãy kí ốt cho thuê Công ty Đại An khu nhà ở Phù Khê Thượng)	15.930	9.560	6.210	4.350

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Phố Quách Giai (giao phố Hồng Ân đến giáp Nghĩa trang Phù Khê Thượng)	15.930	9.560	6.210	4.350
8	Phố Thanh Bình (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Quách Giai)	15.930	9.560	6.210	4.350
9	Phố Vĩnh Lại (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phù Đàm 1 (Nghè khu phố Phù Khê Đông))	9.520	5.710	3.710	2.600
10	Phố Phù Đàm 1 (giao đường Đàm Viết Kính đến giao phố Đình Đôi (ngã tư Đình Đôi)	9.520	5.710	3.710	2.600
11	Phố Phù Đàm 2 (giao phố Vĩnh Lại ao Nghè đến phố Đình Đôi đoạn cổng Đình Đôi)	7.600	4.560	2.960	2.070
12	Phố Phù Khê (giao phố Phù Đàm đến phố Nguyễn Trọng Đột đoạn cổng Cụ Sâm)	7.600	4.560	2.960	2.070
13	Phố Đồng Bèo (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Sùng Khánh đoạn cổng công ty Đại An)	18.200	10.920	7.100	4.970
14	Phố Nguyễn Cát Ngạc (giao đường Đàm Viết Kính đến khu kiốt cho thuê của công ty Đại An)	15.930	9.560	6.210	4.350
15	Phố Sùng Khánh (giao đường Đàm Viết Kính đoạn mộ tổ họ Lê đến đoạn kiốt cho thuê của công ty Đại An)	15.930	9.560	6.210	4.350
16	Phố Quách Đình Khiết (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã tư khu phố Liên Bào)	18.900	11.340	7.370	5.160
17	Phố Ngũ Huyện Khê (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến dốc Đồng Vọ)	7.600	4.560	2.960	2.070
18	Phố Liên Bào (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Nguyễn Hữu Thường)	7.600	4.560	2.960	2.070
19	Phố Tiền Bào 1 (giao phố Liên Bào đến xóm trại đi vào đình làng)	7.600	4.560	2.960	2.070
20	Phố Tiền Bào 2 (giao phố Liên Bào đến hết nhà ông Dụ Thiệp)	7.600	4.560	2.960	2.070
21	Phố Tiền Bào 3 (giao phố Liên Bào đến phố Ngũ Huyện Khê)	7.600	4.560	2.960	2.070
22	Phố Tiền Bào 4 (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa khu phố Nghĩa Lập)	7.600	4.560	2.960	2.070
23	Phố Nguyễn Hữu Thường (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa khu phố Nghĩa Lập)	7.600	4.560	2.960	2.070
24	Phố Nghĩa Lập 1 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 nhà thờ họ Nguyễn Duy)	7.600	4.560	2.960	2.070
25	Phố Nghĩa Lập 2 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đoạn ngõ giữa đến phố Nghĩa Lập 3)	7.600	4.560	2.960	2.070
26	Phố Nghĩa Lập 3 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 cổng nhà thờ họ Nguyễn Ngô)	7.600	4.560	2.960	2.070
27	Phố Cẩm Ứng (giao phố Nghĩa Lập 1 đến phố Nghĩa Lập 3)	7.600	4.560	2.960	2.070
28	Phố Nguyễn Gia Mưu (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 1)	7.600	4.560	2.960	2.070
29	Khu nhà ở khu phố Đông và khu phố Thượng, phường Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.650			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.930			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.480			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.750			
30	Khu dân cư số 3 khu phố Tiền Bào, phường Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.000			
31	Khu dân cư khu phố Thượng, phường Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.650			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.930			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.480			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.750			
32	Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu phố Thượng, phường Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.650			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.930			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.480			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.750			
33	Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng nông thôn mới khu phố Nghĩa Lập, phường Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.650			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.930			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.480			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.750			
34	**Khu nhà ở Phù Khê - Công ty Đại An**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.700			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.900			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.000			
35	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
	- Từ cầu Tiến Bào (giáp Đồng Kỵ) đến khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ	33.800	20.280	13.180	9.230
	- Từ khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ đến giáp huyện Yên Phong	28.550	17.130	11.130	7.790
	- Từ giáp phường Đình Bảng đến hết phường Phù Chẩn	15.500	9.300	6.050	4.240
36	**Tỉnh lộ 277 (từ tiếp phường Đồng Kỵ đến hết xã Hương Mạc)**	27.300	16.380	10.650	7.460
III	**THỊ XÃ QUẾ VÕ**				
1	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18)**				
	- Đoạn lối rẽ vào chùa Dạm Nam Sơn đến điểm giao với đường Trương Định	21.130	12.680	8.240	5.770
	- Từ điểm giao với đường Trương Định đến Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh	32.150	19.290	12.540	8.780
	- Từ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh đến giao với đường Khuất Duy Tiến	24.000	14.400	9.360	6.550
	- Từ giao đường Khuất Duy Tiến đến hết địa phận phường Việt Hùng	17.500	10.500	6.830	4.780
	- Từ giáp địa phận phường Việt Hùng đến hết địa phận phường Cách Bi	15.000	9.000	5.850	4.100
2	**Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)**				
	- Đoạn từ chân đê qua phường Đại Xuân đến hết địa phận phường Đại Xuân	15.000	9.000	5.850	4.100
	- Đoạn từ tiếp giáp địa phận phường Đại Xuân đến tiếp giáp địa phận phường Phố Mới	10.000	6.000	3.900	2.730
	- Từ Km8 đến giao với đường Phan Châu Trinh đi phường Bằng An	19.150	11.490	7.470	5.230
	- Từ đường Phan Châu Trinh đi phường Bằng An đến giao đường Nguyễn Phong Sắc	26.400	15.840	10.300	7.210
	- Từ đường Nguyễn Phong Sắc đến hết địa phận phường Phố Mới	13.650	8.190	5.320	3.720
	- Đoạn qua phường Phượng Mao	13.650	8.190	5.320	3.720
	- Đoạn từ giáp địa phận phường Phượng Mao đến hết địa phận phường Bồng Lai	15.000	9.000	5.850	4.100
3	**Đường Nguyễn Duy Trinh**				
	- Đoạn từ giao cổng Nghiêm Thôn đến giao đường Quang Trung	15.600	9.360	6.080	4.260
	- Đoạn còn lại	9.360	5.620	3.650	2.560
4	**Đường Nguyễn Phong Sắc (Đường 24m - 42m)**				
	- Đầu cổng nhà văn hóa thị xã đến hết địa phận phường Phố Mới	28.750	17.250	11.210	7.850
	- Đoạn còn lại	17.250	10.350	6.730	4.710
5	**Phố Nguyễn Đạo Diễn** (trục đường khu dân cư bao xung quanh chợ phường Phố Mới)	26.400	15.840	10.300	7.210
6	**Đường nội thị** (từ đường Trần Hưng Đạo đi Bệnh viện Đa khoa thị xã Quế Võ đến hết địa phận phường Phố Mới)	13.650	8.190	5.320	3.720
7	**Đường Trương Định**				
	- Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (gần Dabaco Quế Võ) đến hết khu đô thị mới Quế Võ (Tùng Bách) thuộc phường Phượng Mao	23.400	14.040	9.130	6.390
	- Đoạn từ tiếp giáp khu đô thị mới Quế Võ (Tùng Bách) đến giao với đường Quang Trung	17.500	10.500	6.830	4.780
	- Từ giao đường Quang Trung đến tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (Bệnh viện Thiện Nhân)	19.150	11.490	7.470	5.230
8	**Đường Bắc Kinh**				
	- Đoạn từ ngã ba chợ Nội Doi đến hết địa phận phường Đại Xuân	12.000	7.200	4.680	3.280
	- Đoạn giáp địa phận phường Đại Xuân đến hết địa phận phường Nhân Hòa	10.800	6.480	4.210	2.950
9	**Đường Tống Duy Tân (Quốc lộ 17)**				
	- Đoạn từ đối diện trường Tiểu học phường Việt Hùng đến hết địa phận phường Việt Hùng	15.000	9.000	5.850	4.100
	- Đoạn từ giáp địa phận phường Việt Hùng đến cầu Yên Dũng	12.000	7.200	4.680	3.280
10	**Tỉnh lộ 287**				
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng, phường Bồng Lai đến đường Quang Trung	12.500	7.500	4.880	3.420
11	**Đường Phan Châu Trinh**				
	- Từ giao với đường Quang Trung đến đường vào khu phố Yên Lãm	13.400	8.040	5.230	3.660
	- Từ đường vào khu phố Yên Lãm đến UBND mới phường Bằng An	8.040	4.820	3.130	2.190
	- Từ giáp UBND phường Bằng An đến chân đê sông Cầu	5.230	3.140	2.040	1.430

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Đường Dương Đình Nghệ				
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Kênh Nam hướng đi Yên Giả	16.250	9.750	6.340	4.440
	- Đoạn từ Kênh Nam đến cuối thôn Mao Yên	9.750	5.850	3.800	2.660
13	**Phố Nguyễn Đình Trạch** (đường đôi Mao Độc từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Mao Độc)	20.960	12.580	8.180	5.730
14	**Phố Nguyễn Nghiêu Tư** (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi hết khu phố Mao Độc, phía Tây Mao Độc giáp Khu công nghiệp Quế Võ I)	12.560	7.540	4.900	3.430
15	**Đường Khuất Duy Tiến**				
	- Từ giao với đường Trần Hưng Đạo hết địa phận phường Việt Hùng	13.400	8.040	5.230	3.660
	- Từ giáp địa phận phường Việt Hùng đến đê sông Cầu phường Quế Tân	8.040	4.820	3.130	2.190
16	**Đường trục thị xã**				
	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng, phường Bằng An	13.650	8.190	5.320	3.720
	- Đường trục chính đô thị đoạn từ đường Quang Trung đi KCN Quế Võ III	13.650	8.190	5.320	3.720
	- Đường trục thị xã Quế Võ (từ đường Trần Hưng Đạo đi phường Phù Lương)	10.000	6.000	3.900	2.730
	- Đường đi khu xử lý rác thải xã Phù Lãng (đoạn từ đường Quốc lộ 18 đến hết địa phận xã Đào Viên)	15.000	9.000	5.850	4.100
	- Đường đi khu xử lý rác thải xã Phù Lãng (đoạn qua địa phận phường Phù Lương)	9.000	5.400	3.510	2.460
	- Đường đi khu xử lý rác thải xã Phù Lãng (đoạn thuộc xã Phù Lãng)	6.300	3.780	2.460	1.720
17	**Đường trục phường, xã**				
	- Từ đối diện trường đào tạo lái xe Âu Lạc đến đầu làng Cung Kiệm	7.650	4.590	2.980	2.090
18	**Phố Nguyễn Công Thuận**	6.750			
19	**Phố Hoàng Hữu Quang**	6.750			
20	**Phố Nguyễn Đức Uống**	6.750			
21	**Phố Phạm Bá Thiều**	7.880			
	- Khu dân cư Khu 2 (Mặt cắt đường ≤ 12m	6.750			
	- Khu dân cư Khu 2 (Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m)	7.880			
	- Khu dân cư Khu 2 (Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m)	9.000			
22	**Phố Mai Công**	7.500			
23	**Phố Ngô Thế Loan**	8.750			
24	**Phố Đào Sư Tích**	5.780			
25	**Phố Dương Quảng Hàm**	8.750			
26	**Phố Nguyễn Năng Nhượng**	8.750			
27	**Phố Phạm Tiến**	8.750			
28	**Phố Phạm Phiên**	8.750			
29	**Phố Phạm Quỹ**	8.750			
30	**Phố Nguyễn Lượng**	16.210	9.730	6.320	4.420
31	**Phố Bạch Thái Bưởi**	7.520	4.510	2.930	2.050
32	**Phố Nguyễn Nhân Bị**	5.170	3.100	2.020	1.410
33	**Phố Đinh Công Tráng**	5.170	3.100	2.020	1.410
34	**Phố Đàm Cư**	5.170	3.100	2.020	1.410
35	**Phố Nguyễn Văn Luyện**	5.170	3.100	2.020	1.410
36	**Phố Tôn Quang Phiệt**	6.050	3.630	2.360	1.650
37	**Phố Vũ Huy Đực**	9.450			
38	**Phố Phạm Đình Phan**	8.400			
39	**Phố Nguyễn Nhân Dư**	7.350			
40	**Phố Nguyễn Nhân Phùng**	8.400			
41	**Phố Hoàng Văn Tán**	8.400			
42	**Phố Thế Lữ**	10.080			
43	**Phố Đoàn Thị Điểm**	10.080			
44	**Phố Nguyễn Hoành Khoăn**	10.080			
45	**Phố Nguyễn Huân**	10.080			
46	**Phố Nguyễn Văn Sáng**	10.080			
47	**Phố Lưu Trọng Lư**	10.080			
48	**Phố Đặng Công Chất**	10.080			
49	**Phố Phạm Khiêm Bình**	12.600			
50	**Phố Mao Lại**	5.170	3.100	2.020	1.410
51	**Phố Mao Lại 1**	5.170	3.100	2.020	1.410
52	**Phố Mao Lại 2**	5.170	3.100	2.020	1.410
53	**Phố Trần Quý Khoáng**	5.170	3.100	2.020	1.410
54	**Phố Mao Yên**	5.170	3.100	2.020	1.410
55	**Phố Mao Yên 1**	5.170	3.100	2.020	1.410
56	**Phố Mao Yên 2**	5.170	3.100	2.020	1.410
57	**Phố Mao Yên 3**	5.170	3.100	2.020	1.410

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
58	Phố Mao Yên 4	5.170	3.100	2.020	1.410
59	Phố Trần Hữu Tước	5.170	3.100	2.020	1.410
60	Phố Lương Định Của	5.170	3.100	2.020	1.410
61	Phố Tôn Thất Thuyết	5.170	3.100	2.020	1.410
62	Phố Hà Liễu	5.170	3.100	2.020	1.410
63	Phố Giang Liễu	5.170	3.100	2.020	1.410
64	Phố Giang Liễu 1	5.170	3.100	2.020	1.410
65	Phố Giang Liễu 2	5.170	3.100	2.020	1.410
66	Phố Trần Bình Trọng	5.170	3.100	2.020	1.410
67	Phố Vũ Hữu Dụng	5.170	3.100	2.020	1.410
68	Phố Thân Nhân Trung	5.170	3.100	2.020	1.410
69	Phố Tú Mỡ	10.650	6.390	4.150	2.910
70	Phố Nguyễn Huy Cận	10.650	6.390	4.150	2.910
71	Phố Dương Giai	10.650	6.390	4.150	2.910
72	Phố Phan Kế Bính	10.650	6.390	4.150	2.910
73	Phố Nguyễn Đức Luận	10.650	6.390	4.150	2.910
74	Phố Nguyễn Đức Trung	10.650	6.390	4.150	2.910
75	Phố Trần Bàn	10.650	6.390	4.150	2.910
76	Phố Nguyễn Âu Miễn	10.650	6.390	4.150	2.910
77	Phố Thân Duy Nhạc	10.650	6.390	4.150	2.910
78	Phố Nguyễn Bỉnh Trực	10.650	6.390	4.150	2.910
79	Các đường còn lại trong khu dân cư cũ thuộc phường Phố Mới, phường Phượng Mao, phường Phương Liễu	4.140	2.480	1.610	1.130
80	Các đường còn lại trong khu dân cư cũ thuộc phường Việt Hùng, phường Nhân Hòa, phường Đại Xuân.				
	- Khu vực 1	5.680	3.410	2.220	1.550
	- Khu vực 2	4.350	2.610	1.700	1.190
	- Khu vực 3	3.480	2.090	1.360	950
81	Các đường còn lại trong khu dân cư cũ thuộc phường Cách Bi, phường Phù Lương, phường Quế Tân, phường Bồng Lai				
	- Khu vực 1	5.200	3.120	2.030	1.420
	- Khu vực 2	4.150	2.490	1.620	1.130
	- Khu vực 3	3.330	2.000	1.300	910
82	Khu nhà ở phường Phượng Mao (179 lô)				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.150			
	- Mặt cắt đường > 30m	13.500			
83	Khu dân cư phường Phượng Mao giáp trường THCS Nguyễn Cao và trường THPT Quế Võ số 1				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.150			
	- Mặt cắt đường > 30m	13.500			
84	Khu nhà ở khu phố Cung Kiệm, phường Nhân Hòa				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.480			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.560			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.640			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.720			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.800			
85	Khu đấu giá khu Giang Liễu, phường Phương Liễu				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
	- Mặt cắt đường > 30m	15.000			
86	Khu đấu giá khu Phương Cầu, phường Phương Liễu				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
	- Mặt cắt đường > 30m	15.000			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
87	**Khu đấu giá khu Do Nha, phường Phương Liễu**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.500			
	- Mặt cắt đường > 30m	15.000			
88	**Khu dân cư khu Hà Liễu, phường Phương Liễu**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	9.000			
89	**Khu dân cư khu phố Do Nha, phường Phương Liễu**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	11.250			
90	**Khu dân cư khu phố Phương Cầu, phường Phương Liễu**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	11.250			
91	**Khu tái định cư Xa Loan, phường Bồng Lai**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.000			
IV	**THUẬN THÀNH**				
	PHƯỜNG HỒ				
1	**Tỉnh lộ 283**				
	- Đường Âu Cơ (đoạn từ bốt Hồ đến dốc máng nổi Hồ)	19.660	11.800	7.670	5.370
	- Đường Âu Cơ (đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi)	18.690	11.210	7.290	5.100
2	**Đường Kinh Dương Vương (Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết phường Hồ)**	14.950	8.970	5.830	4.080
3	**Đường Vương Văn Trà (đường Nam Kênh Bắc)**	16.110	9.670	6.290	4.400
4	**Đường Lạc Long Quân (Tỉnh lộ 282 đoạn từ ngã tư Đông Côi đến hết địa phận phường Hồ)**	18.690	11.210	7.290	5.100
5	**Khu nhà ở lô 1 + 2**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.720			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.340			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.960			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.580			
	- Mặt cắt đường > 30m	16.200			
6	**Khu nhà ở lô 8**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.020			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.020			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.020			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.030			
	- Mặt cắt đường > 30m	20.030			
7	**Khu nhà ở phường Hồ (phía sau UBND phường Hồ)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	11.900			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.300			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.000			
8	**Các trục đường chính trong khu dân cư phường Hồ**				
	- Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bốt Hồ (chuyển từ Tỉnh lộ 283)	7.580	4.550	2.960	2.070
	- Phố Nguyễn Cư Đạo (đường từ Quốc lộ 38 mới đi làng Cả - Đông Côi)	6.930	4.160	2.700	1.890
	- Phố Nguyễn Cư Đạo (đường từ Quốc lộ 38 mới đi Lê Đông Côi)	7.430	4.460	2.900	2.030
	- Đường từ Quốc lộ 38 mới đi khu phố Trương Xá	6.930	4.160	2.700	1.890
	- Đường từ Âu Cơ đi Ấp Đông Côi, đến Quốc lộ 17	7.880	4.730	3.070	2.150
	- Phố Nguyễn Quang Bật (đường từ Âu Cơ đi Lạc Thổ Bắc, Lạc Thổ Nam)	7.550	4.530	2.940	2.060
	- Đường từ Âu Cơ đi khu phố Tứ Thập, phường Song Hồ	7.630	4.580	2.980	2.090

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đường từ Âu Cơ đi khu phố Lạc Hoài, phường Song Hồ	6.930	4.160	2.700	1.890
	- Phố Nguyễn Chí Tố (đường từ Âu Cơ đi UBND phường Song Hồ)	12.000	7.200	4.680	3.280
	- Phố Dương Như Châu (đường từ bờ Nam Kênh Bắc đi Lạc Thổ Bắc, Lạc Thổ Nam)	6.930	4.160	2.700	1.890
9	**Trục đường chính trong khu dân cư bến Hồ**	6.340	3.800	2.470	1.730
10	**Đường Hai Bà Trưng (đường HL2)**	13.800	8.280	5.380	3.770
11	**Khu nhà ở Dabaco**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	11.830			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.520			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.210			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.900			
12	**Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Lạc Thổ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.000			
13	**Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Cà Đông Côi**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.000			
14	**Khu dân cư dịch vụ và đấu giá Ấp Đông Côi (giáp đường Lạc Long Quân và đường Âu Cơ)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	14.880			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.130			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.250			
15	**Khu nhà ở lô 5,6,7**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	11.380			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.630			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.250			
16	**Khu nhà ở phía Bắc phường Hồ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.125			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.880			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.750			
17	**Khu đô thị phía Nam phường Hồ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.430			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.980			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.750			
	PHƯỜNG TRẠM LỘ				
1	- Quốc lộ 38 đoạn qua địa phận phường Trạm Lộ (từ địa phận TT Hồ đến hết địa phận phường Trạm Lộ)	15.040	9.020	5.860	4.100
2	- Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ giáp đường Lạc Long Quân (địa phận phường Hồ) đến hết địa phận phường Trạm Lộ	16.970	10.180	6.620	4.630
3	**Khu nhà ở tại phường Trạm Lộ (Khu số 1 và khu số 2)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.000			
4	**Đất trong khu dân cư cũ (trong làng)**				
	- Khu vực 1	5.100	3.060	1.990	1.390
	- Khu vực 2	4.070	2.440	1.590	1.110
	- Khu vực 3	3.280	1.970	1.280	900
	PHƯỜNG AN BÌNH				
1	- Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường An Bình	10.860	6.520	4.240	2.970
2	- Đường liên xã Mão Điền - An Bình	6.300	3.780	2.460	1.720
3	**Khu nhà ở phường An Bình (Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Ánh Dương)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
4	**Khu nhà ở khu phố Thường Vũ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
5	**Khu nhà ở An Bình, thị xã Thuận Thành (khu nhà ở Phú Trường An, phường An Bình)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
6	**Đất trong khu dân cư cũ (trong làng)**				
	- Khu vực 1	6.080	3.650	2.370	1.660
	- Khu vực 2	4.850	2.910	1.890	1.320
	- Khu vực 3	3.900	2.340	1.520	1.060
	PHƯỜNG NINH XÁ				
1	- Quốc lộ 38 đoạn qua địa phận phường Ninh Xá (từ địa phận phường Trạm Lộ đến giáp địa phận xã Nghĩa Đạo)	15.040	9.020	5.860	4.100
2	- Đoạn đường từ Quốc lộ 38 đi UBND phường Ninh Xá đến hết địa phận phường Ninh Xá	7.140	4.280	2.780	1.950
3	**Đường tránh Quốc lộ 38**				
	- Đoạn qua trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành đến QL17	8.850	5.310	3.450	2.420
4	**Khu nhà ở tái định cư tại phường Ninh Xá**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	17.900			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	19.800			
5	**Khu nhà ở khu phố Kênh, Dư Xá, Phù, phường Ninh Xá**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
6	**Đất trong khu dân cư cũ (trong làng)**				
	- Khu vực 1	5.180	3.110	2.020	1.410
	- Khu vực 2	4.150	2.490	1.620	1.130
	- Khu vực 3	3.330	2.000	1.300	910
	PHƯỜNG XUÂN LÂM				
1	- Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ địa phận Hà Nội đến địa phận phường Hà Mãn	23.270	13.960	9.070	6.350
2	**Khu DCDV phường Xuân Lâm**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.150			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.680			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.730			
	- Mặt cắt đường > 30m	15.250			
3	**Khu dân cư Đồng Đồn, khu phố Đa Tiện, phường Xuân Lâm**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.240			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.780			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.320			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.860			
	- Mặt cắt đường > 30m	15.400			
4	**Khu nhà ở Bắc Hà và khu đô thị Khai Sơn**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.240			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.780			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.320			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.860			
	- Mặt cắt đường > 30m	15.400			
5	**Khu đô thị Hồng Hạc - Xuân Lâm (Xuân Lâm, Song Liễu- Ngũ Thái)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.100			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.700			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 30m	13.000			
6	**Đất trong khu dân cư cũ (trong làng)**				
	- Khu vực 1	6.080	3.650	2.370	1.660
	-Khu vực 2	4.850	2.910	1.890	1.320
	-Khu vực 3	3.900	2.340	1.520	1.060
	PHƯỜNG HÀ MÃN				
1	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ giáp địa phận phường Xuân Lâm đến Cầu Dâu, phường Thanh Khương	23.270	13.960	9.070	6.350
2	Tỉnh lộ 282 đoạn tiếp giáp phường Trí Quả đến hết địa phận phường Hà Mãn	8.880	5.330	3.460	2.420
3	**Khu nhà ở Gốc Sơn, Đồng Định, Sau Chùa, phường Hà Mãn**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.400			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.000			
	Vị trí 1 Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) - đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - phường Thanh Khương	27.700			
4	**Đất trong khu dân cư cũ (trong làng)**				
	- Khu vực 1	6.080	3.650	2.370	1.660
	- Khu vực 2	4.850	2.910	1.890	1.320
	- Khu vực 3	3.900	2.340	1.520	1.060
	PHƯỜNG THANH KHƯƠNG				
1	**Quốc lộ 17 đoạn từ cầu Dâu đến hết địa phận phường Thanh Khương**	24.400	14.640	9.520	6.660
2	**Đất trong khu dân cư cũ (trong làng)**				
	- Khu vực 1	6.080	3.650	2.370	1.660
	- Khu vực 2	4.850	2.910	1.890	1.320
	- Khu vực 3	3.900	2.340	1.520	1.060
	PHƯỜNG GIA ĐÔNG				
1	- Quốc lộ 17 từ giáp Thanh Khương đến hết địa phận phường Gia Đông	17.010	10.210	6.640	4.650
2	- Đường Tỉnh lộ 276 (đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Gia Đông hướng đi xã Nguyệt Đức)	8.510	5.110	3.320	2.320
3	- Đường Tỉnh lộ 276 (đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Gia Đông hướng đi cầu Kinh Dương Vương)	10.210	6.130	3.980	2.790
4	**Khu nhà ở tại khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.950			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.780			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.430			
	- Mặt cắt đường > 30m	18.250			
	Vị trí 1 Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) - từ giáp phường Thanh Khương đến hết địa phận phường Gia Đông	20.250			
5	**Khu nhà ở Đức Việt, phường Gia Đông**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.950			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.780			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.430			
	- Mặt cắt đường > 30m	18.250			
	Vị trí 1 Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) - từ giáp phường Thanh Khương đến hết địa phận phường Gia Đông	17.010			
6	**Khu dân cư 4,5 phường Gia Đông**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
7	**Đất trong khu dân cư cũ**				
	- Khu vực 1	6.080	3.650	2.370	1.660
	- Khu vực 2	4.850	2.910	1.890	1.320
	- Khu vực 3	3.900	2.340	1.520	1.060
	PHƯỜNG TRÍ QUẢ				
1	**Tỉnh lộ 283 đoạn từ tiếp giáp xã Đình Tổ đến hết địa phận phường Trí Quả**	12.290	7.370	4.790	3.350
2	**Đường liên xã từ TL283 đến QL17 (đoạn qua địa phận khu phố Tư Thế, khu phố Trà Lâm, phường Trí Quả)**	7.350	4.410	2.870	2.010
3	**Khu dân cư khu phố Trà Lâm, khu phố Tư Thế, phường Trí Quả**				

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
4	**Đất trong khu dân cư cũ**				
	- Khu vực 1	6.080	3.650	2.370	1.660
	- Khu vực 2	4.850	2.910	1.890	1.320
	- Khu vực 3	3.900	2.340	1.520	1.060
	PHƯỜNG SONG HỒ				
1	- Trục đường liên xã Song Hồ - Đại Đồng Thành đoạn từ tiếp giáp phường Hồ đến hết phường Song Hồ	14.220	8.530	5.540	3.880
2	**Khu dân cư phường Song Hồ (khu ven đê)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	11.250			
3	**Khu nhà ở và công trình công cộng phường Song Hồ (giáp kênh Bắc)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.150			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.680			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.730			
	- Mặt cắt đường > 30m	15.250			
4	**Đất trong khu dân cư cũ**				
	- Khu vực 1	6.080	3.650	2.370	1.660
	- Khu vực 2	4.850	2.910	1.890	1.320
	- Khu vực 3	3.900	2.340	1.520	1.060
V	**HUYỆN GIA BÌNH**				
	Thị trấn Gia Bình				
1	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
	- Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh	27.620	16.570	10.770	7.540
	- Đoạn qua thôn Song Quỳnh đến hết địa phận thị trấn Gia Bình	20.650	12.390	8.050	5.640
2	**Đường Bình Than**				
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến Chi nhánh điện Gia Bình	25.220	15.130	9.830	6.880
	- Đoạn từ Chi nhánh điện Gia Bình đến hết địa phận thị trấn Gia Bình	14.660	8.800	5.720	4.000
3	**Đường Lê Văn Thịnh**				
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến đường vào cổng làng thôn Hương Vinh	22.450	13.470	8.760	6.130
	- Đoạn từ đường vào cổng làng thôn Hương Vinh đến hết địa phận thị trấn Gia Bình	16.970	10.180	6.620	4.630
4	**Đường Thiên Thai**				
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến Nghĩa trang thị trấn Gia Bình	22.450	13.470	8.760	6.130
	- Đoạn từ Nghĩa trang thị trấn đến hết địa phận thị trấn Gia Bình	20.310	12.190	7.920	5.540
5	**Đường Ngô Gia Tự**	16.490	9.890	6.430	4.500
6	**Đường Huyền Quang**	18.310	10.990	7.140	5.000
7	**Đường Trần Hưng Đạo**	18.310			
8	**Đường Gia Định**	18.310			
9	**Đường Lệ Chi Viên**	22.600	13.560	8.810	6.170
10	**Đường Cao Lỗ Vương**	22.600			
	Đường Cao Lỗ Vương kéo dài (từ Trung tâm VHTT huyện hết thôn Song Quỳnh)	22.600			
11	**Đường Trần Nhân Tông**	22.600			
12	**Phố Nguyễn Công Truyền**	12.810			
13	**Phố Vũ Tuyên Hoàng**	14.640			
14	**Phố Côn Nương**	16.490			
15	**Phố Vũ Văn Khuê**	16.490			
16	**Phố Nguyễn Thanh Bình**	20.930			
17	**Phố Hoàng Tế Mỹ**	13.190			
18	**Phố Hoàng Đăng Miện**	13.190			
	Phố Hoàng Đăng Miện kéo dài đến QL17	16.960			
19	**Phố Doãn Công**	13.190			
20	**Phố Nguyễn Hoàng Diễn**	13.190			
21	**Phố Nguyễn Văn Thực**	13.190			
22	**Phố Nguyễn Quang Luận**	13.190			
23	**Phố Trần Danh Ninh**	13.190			
24	**Phố Phạm Khiêm Ích**	15.060			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	**Phố Nguyễn Kỳ Phùng**				
	Đoạn từ Phố Thanh Bình đến đường Lệ Chi Viên	13.190			
	Đoạn từ đường Lệ Chi Viên đến đường Hoàng Đăng Miện	16.960			
	Đoạn từ đường Hoàng Đăng Miện đến Chùa Phú Ninh	13.190			
26	**Các khu dân cư mới: khu TĐC Song Quỳnh, khu nhà ở Nam Phú Ninh, khu bệnh viện, khu dân cư mới thôn Hương Vinh, khu dân cư mới Song Quỳnh, khu tái định cư thị trấn Gia Bình**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	11.660			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.540			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.490			
	- Mặt cắt đường > 30m	19.430			
27	**Thôn Đông Bình**				
	- Đoạn nối đường Bình Than qua trạm bơm đến đường Thiên Thai	7.480	4.490	2.920	2.040
	- Đoạn từ đường Bình Than qua vườn cây các cụ đến hết địa phận thị trấn Gia Bình	6.900	4.140	2.690	1.880
	- Các trục chính từ đường Bình Than vào các khu dân cư	6.000	3.600	2.340	1.640
28	**Thôn Hương Vinh**				
	- Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến đình thôn Hương Vinh	11.250	6.750	4.390	3.070
	- Đoạn từ đình thôn Hương Vinh qua cầu Lựa đến hết địa phận thị trấn Gia Bình	8.630	5.180	3.370	2.360
	- Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh theo bờ Nam kênh Bắc qua Cầu Lựa	7.500	4.500	2.930	2.050
29	**Thôn Phú Ninh**				
	- Đoạn từ cổng làng qua chùa đến khu nhà ở mới Nam Phú Ninh	10.880	6.530	4.240	2.970
	- Đoạn từ chùa Phú Ninh đến đường Thiên Thai giáp Lòng Thuyền	13.050	7.830	5.090	3.560
30	**Thôn Song Quỳnh**				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thị trấn Gia Bình (đi Quỳnh Bội - xã Quỳnh Phú)	14.650	8.790	5.710	4.000
	- Các trục chính từ đường Nguyễn Văn Cừ vào trong khu dân cư	8.630	5.180	3.370	2.360
31	**Thôn Nội Phú**				
	- Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết chùa Nội Phú	10.850	6.510	4.230	2.960
	Thị trấn Nhân Thắng				
32	**Quốc lộ 17**				
	- Từ tiếp giáp xã Xuân Lai đến cống Khoai - thị trấn Nhân Thắng	13.950	8.370	5.440	3.810
	- Từ cống Khoai đến đường vào thôn Hương Triện - thị trấn Nhân Thắng	14.970	8.980	5.840	4.090
	- Từ đường vào thôn Hương Triện đến cống Ngụ - thị trấn Nhân Thắng	19.110	11.470	7.460	5.220
	- Từ cống Ngụ đến hết thôn Cầu Đào	24.150	14.490	9.420	6.590
	- Từ thôn Cầu Đào đến cây xăng thôn Cẩm Xá	20.150	12.090	7.860	5.500
	- Từ cây xăng thôn Cẩm Xá đến tiếp giáp xã Bình Dương	19.390	11.630	7.560	5.290
33	**Tỉnh lộ 285**				
	- Từ giáp Quốc lộ 17 đến giáp huyện Lương Tài	20.870	12.520	8.140	5.700
	- Từ giáp Quốc lộ 17 đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 thị trấn Nhân Thắng	21.860	13.120	8.530	5.970
	- Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 thị trấn Nhân Thắng đến tiếp giáp xã Thái Bảo	12.100	7.260	4.720	3.300
34	**Tỉnh lộ 285 mới**				
	- Đoạn từ QL17 qua thôn Hương Triện đến giáp địa phận xã Đại Lai	13.230	7.940	5.160	3.610
35	**Tuyến đường xung quanh chợ trung tâm thị trấn Nhân Thắng**	24.150	14.490	9.420	6.590
36	**Khu tái định cư thị trấn Nhân Thắng**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.040			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.490			
37	**Đất trong khu dân cư cũ (trong làng)**				
	- Khu vực 1	5.750	3.450	2.240	1.570
	- Khu vực 2	5.250	3.150	2.050	1.440
	- Khu vực 3	4.630	2.780	1.810	1.270
VI	**HUYỆN LƯƠNG TÀI**				
1	**Đường Vũ Giới**				
	- Đoạn từ ngã ba Thứa đến giao phố Ngô Sỹ Ngọc	20.480	12.290	7.990	5.590
	- Đoạn từ giao phố Ngô Sỹ Ngọc đến hết địa phận TT Thứa	17.750	10.650	6.920	4.840
2	**Đường Hàn Thuyên**				
	- Đoạn từ ngã ba Thứa đến giao phố Đoàn Phú Tứ	17.850	10.710	6.960	4.870
	- Đoạn từ giao phố Đoàn Phú Tứ đến phố Bùi	13.440	8.060	5.240	3.670
	- Đoạn từ phố Bùi đến hết Tảo Đôi	11.760	7.060	4.590	3.210
3	**Đường Lý Thái Tổ**				
	- Đoạn từ ngã 3 Thứa đến giao đường Đoàn Sư Đức	20.790	12.470	8.110	5.680
	- Đoạn từ giao đường Đoàn Sư Đức đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	17.960	10.780	7.010	4.910
4	**Tỉnh lộ 281 (cũ)**				

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ giao Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thị trấn Thứa (đi xã Bình Định)	15.750	9.450	6.140	4.300
5	**Đường Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 280 mới)**				
	- Từ giao Tỉnh lộ 284 đến giao đường Lý Thái Tổ	15.750	9.450	6.140	4.300
6	**Đường Phá Lãng**				
	- Đoạn từ ngã ba TT Thứa hết địa phận thị trấn Thứa (đường đi Bến xe Thứa)	22.050	13.230	8.600	6.020
7	**Phố Nguyễn Đình Tú**	11.250	6.750	4.390	3.070
8	**Phố Đoàn Sư Đức**	11.250	6.750	4.390	3.070
9	**Phố Nguyễn Từ Kỳ**	10.250	6.150	4.000	2.800
10	**Phố Đoàn Phú Tứ**	11.250	6.750	4.390	3.070
11	**Phố Nguyễn Phục**	16.250	9.750	6.340	4.440
12	**Phố Vũ Cảnh**	8.250	4.950	3.220	2.250
13	**Phố Hoàng Sỹ Dịch**	8.250	4.950	3.220	2.250
14	**Phố Phạm Đoan Lượng**	8.250	4.950	3.220	2.250
15	**Phố Văn Tiến Dũng**				
	- Đoạn từ giao đường Phá Lãng đến giao phố Nam Cao	10.250	6.150	4.000	2.800
	- Đoạn từ giao phố Nam Cao đến hết tuyến	7.500	4.500	2.930	2.050
16	**Phố Lương Phùng Thìn**	10.250	6.150	4.000	2.800
17	**Phố Bùi**	7.500	4.500	2.930	2.050
18	**Phố Trần Thâm**	7.500	4.500	2.930	2.050
19	**Phố Đồng Khôi**	10.000	6.000	3.900	2.730
20	**Phố Nam Cao**	10.250	6.150	4.000	2.800
21	**Phố Nguyễn Bạt Tụy**	9.000	5.400	3.510	2.460
22	**Phố Hồ Xuân Hương**	16.250	9.750	6.340	4.440
23	**Phố Phạm Quang Tiến**	10.130	6.080	3.950	2.770
24	**Phố Nguyễn Đình Chương**	10.250	6.150	4.000	2.800
25	**Phố Vũ Miên**	7.750	4.650	3.020	2.110
26	**Phố Trần Biểu**	15.000	9.000	5.850	4.100
27	**Các khu dân cư cũ trong TT.Thứa**	6.880	4.130	2.680	1.880
28	**Khu nhà ở phía Tây Đạo Sử**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.650			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.550			
	- Mặt cắt đường > 30m	19.500			
29	**Khu nhà ở thôn Đông Hương, TT.Thứa**				
	- Phố Vũ Trinh	9.000	5.400	3.510	2.460
	- Phố Nguyễn Điển Kính	10.730	6.440	4.190	2.930
	- Phố Đào Phùng Thái	14.030	8.420	5.470	3.830
	- Phố Ngô Sỹ Ngọc	14.030	8.420	5.470	3.830
VII	**HUYỆN TIÊN DU**				
1	**Đường Hai Bà Trưng**				
	- Đoạn từ ngã tư Lim đến cổng làng Lim	63.010	37.810	24.580	17.210
	- Đoạn từ cổng làng Lim đến UBND thị trấn Lim	56.210	33.730	21.920	15.340
	- Đoạn từ UBND thị trấn Lim đến giáp địa phận thành phố Bắc Ninh	48.000	28.800	18.720	13.100
2	**Đường Lý Thường Kiệt**				
	- Đoạn từ giáp xã Nội Duệ đến đường Tiên Du	63.010	37.810	24.580	17.210
	- Đoạn từ đường Tiên Du đến ngã tư Lim	63.010	37.810	24.580	17.210
3	**Đường Nguyễn Đăng Đạo**				
	- Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	19.110	11.470	7.460	5.220
	- Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bão	18.290	10.970	7.130	4.990
4	**Đường Tiên Du**				
	- Từ giao đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Hồng Vân	40.000	24.000	15.600	10.920
5	**Phố Nguyễn Danh Nho**	18.290	10.970	7.130	4.990
6	**Phố Đồng Chuông**	18.290	10.970	7.130	4.990
7	**Phố Liễu Giáp**	18.840	11.300	7.350	5.150
8	**Phố Nguyễn Thiên Tích**	19.660	11.800	7.670	5.370
9	**Phố Hồng Vân**				
	- Đoạn từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Tiên Du	19.110	11.470	7.460	5.220
	- Đoạn từ giao đường Tiên Du đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo (trường THCS Tiên Du)	17.750	10.650	6.920	4.840
10	**Đường Làng Phúc Hậu (đoạn từ cổng làng đến Tỉnh lộ 276)**	16.380	9.830	6.390	4.470
11	**Đường Hồng Ân (đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến đường Nguyễn Danh Nho)**	19.110	11.470	7.460	5.220
12	**Tỉnh lộ 276 (cũ)**				

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn thuộc địa phận thị trấn Lim	19.110	11.470	7.460	5.220
13	**Phố Ngô Gia Tự**	19.660	11.800	7.670	5.370
14	**Phố Đỗ Nguyên Thụy**	19.660	11.800	7.670	5.370
15	**Phố Ông Tây**	12.600	7.560	4.910	3.440
16	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận thị trấn Lim**	8.820	5.290	3.440	2.410
17	**Các khu dân cư cũ trong TT. Lim**	8.190	4.910	3.190	2.230
18	**Khu đô thị mới TT.Lim (khu 12 ha)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	20.000			
19	**Khu nhà ở thôn Lũng Sơn (4,7 ha - 168 lô)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	20.000			
20	**Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Lũng Giang (3,3 ha - 113 lô)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	20.000			
21	**Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Duệ Đông (6,6 ha- 315 lô)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.200			
	- Mặt cắt đường > 30m	18.000			
22	**Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Duệ Đông (1,3 ha- 64 lô)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.200			
	- Mặt cắt đường > 30m	18.000			
23	**Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Duệ Đông (2 ha- 88 lô)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.200			
	- Mặt cắt đường > 30m	18.000			
24	**Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng ĐT295B đoạn qua huyện Tiên Du**				
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	28.000			
	- Mặt đường Tiên Du	40.000			
VIII	**HUYỆN YÊN PHONG**				
1	**Đường An Dương Vương (Tỉnh lộ 286 cũ)**				
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Trung Nghĩa đi Yên Phụ đến hết địa phận TT.Chờ	30.420	18.250	11.860	8.300
2	**Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295 cũ)**				
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Đông Thọ đến Đình làng thôn Nghiêm Xá	27.370	16.420	10.670	7.470
	- Đoạn từ đình làng thôn Nghiêm Xá đến giáp địa phận xã Trung Nghĩa	28.400	17.040	11.080	7.760
3	**Tỉnh lộ 295 đoạn từ chân cầu vượt Quốc lộ 18 đến tiếp giáp xã Đông Tiến**	21.950	13.170	8.560	5.990
4	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**				
	- Từ ngã ba xăng dầu đến giao nhau với đường An Dương Vương (đường 198 cũ)	20.480	12.290	7.990	5.590
	- Đoạn từ ngã tư bưu điện đi Văn Môn đến hết TT Chờ (Tỉnh lộ 277 cũ)	19.660	11.800	7.670	5.370
5	**Đường nối đường An Dương Vương và đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ vòng xuyến đường An Dương Vương đi Yên Phụ đến giao đường Huỳnh Thúc Kháng)**	22.050	13.230	8.600	6.020
6	**Nguyễn Đạo Huệ (Tỉnh lộ 276)**				
	Từ giao nhau với đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết địa phận thị trấn Chờ	13.170	7.900	5.140	3.600

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	**Đường Nguyễn Chí Thanh (Tỉnh lộ 277 cũ)**				
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Tam Giang đến Quốc lộ 18	19.660	11.800	7.670	5.370
	- Đoạn từ Quốc lộ 18 đến giao đường An Dương Vương	22.790	13.670	8.890	6.220
8	**Quốc lộ 18 (đoạn qua địa phận thị trấn Chờ)**	12.600	7.560	4.910	3.440
9	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (đoạn từ Đội Quản lý thị trường số 3 huyện Yên Phong đến Kho bạc Nhà nước huyện Yên Phong)**	25.330	15.200	9.880	6.920
10	**Phố Nghiêm Phụ**	15.290			
11	**Phố Ngô Khánh Nùng**	19.660			
12	**Phố Ngô Nhân Triệt**	17.470			
13	**Phố Chu Địch Huấn**	17.470			
14	**Phố Chu Văn Nghị**	22.790			
15	**Phố Nguyễn Nghiêu Tá**	22.790			
16	**Phố Nguyễn Khắc Khoan**	17.470			
17	**Phố Ngõ Ngọc**	19.660			
18	**Phố Lê Doãn Chấp**	17.470			
19	**Phố Lương Bá Nhạc**	17.470			
20	**Phố Nghiêm Ích Khiêm**	15.290			
21	**Phố Trần Vĩ Nhân**	17.470			
22	**Phố Lê Duy Đàn**	15.290			
23	**Phố Nguyễn Thanh Cần**	19.660			
24	**Phố Nguyễn Quốc Cương**	17.470			
25	**Phố Nguyễn Quang Tán**	17.470			
26	**Phố Nguyễn Duy Thức**	17.470			
27	**Phố Hứa Tam Tỉnh**	19.660			
28	**Phố Ngô Phúc Tinh**	20.480	12.290	7.990	5.590
29	**Phố Nguyễn Chí Công**	23.650	14.190	9.220	6.450
30	**Đường nội bộ trong khu 1, khu đô thị thị trấn Chờ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	15.600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.400			
	- Mặt cắt đường > 30m	26.000			
31	**Đất trong khu dân cư cũ (trong làng)**	6.830	4.100	2.670	1.870
32	**Khu đô thị mới thị trấn Chờ**				
	- Phố Chu Xa	18.200			
	- Phố Nghiêm Bá Ký	18.200			
	- Phố Nguyễn Thúy Doanh	18.200			
	- Phố Ngô Nhân Tuấn	18.200			
	- Phố Ngô Trừng	18.200			
	- Phố Nguyễn An	18.200			
	- Phố Nguyễn Kính Tu	18.200			
	- Phố Nguyễn Lương Bật	18.200			
	- Phố Nghiêm Khắc Nhượng	18.200			
	- Phố Nguyễn Hữu Công	18.200			
	- Phố Nguyễn Tiến Dụng	18.200			
33	**Khu nhà ở đồng Riệc, thị trấn Chờ**				
	- Phố Trịnh Đỗ	12.130			
	- Phố Nguyễn Thượng Nghiêm	12.130			
	- Phố Ngô Trọng Tân	12.130			
	- Phố Nguyễn Thừa Hưu	14.150			
	- Phố Lương Nhượng	14.150			
	- Phố Đỗ Tông Quang	14.150			
	- Phố Nguyễn Nhân Hiệp	14.150			
	- Phố Vũ Bá Thắng	14.150			
	- Phố Nguyễn Hiến	14.150			
	- Phố Nghiêm Trực Phương	14.150			
	- Phố Nghiêm Thúy	14.150			

Stt	Tên đường, phố	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Phố Nguyễn Nghiêu Tá kéo dài	16.170			
34	**Khu nhà ở Nghiêm Xá, thị trấn Chờ**				
	- Phố Nghiêm Xuân Diên	15.180			
	- Phố Ngô Chính Phàm	15.180			
	- Phố Tạ Trọng Mõ	15.180			
	- Phố Nguyễn Tuyển	15.180			
	- Phố Ngô Quang Diệu	15.180			
	- Phố Ngọ Cương Trung	15.180			
35	**Khu tái định cư số 1, số 2 đường trục trung tâm thị trấn Chờ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	22.800			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.400			

Ghi chú:

1. Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền) được quy định trong bảng giá kèm theo quyết định này.

2. Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất không ở liền cạnh đường, phố; có ít nhất một mặt giáp với ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở, có mặt cắt nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) ≥ 5 m, cách chỉ giới lưu không đường, phố chính 100 m trở lại.

3. Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, có mặt cắt nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ ≥ 2m đến < 5m; hoặc trong ngõ, đường nội bộ của khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, có mặt cắt nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) ≥ 5m, nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 100m.

4. Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các trường hợp trên.

5. Cách xác định giá đất ở thuộc khu đô thị, khu nhà ở mới theo các loại mặt cắt đường: Mặt cắt đường > 30 m; mặt cắt đường > 22,5 m đến ≤ 30 m; mặt cắt đường > 17,5 m đến ≤ 22,5 m; mặt cắt đường > 12 m đến ≤ 17,5 m; mặt cắt đường ≤ 12 m.

Khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư có tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua thì áp theo đơn giá của tuyến đường, phố đó. Trường hợp, giá đất quy định theo mặt cắt đường tại khu đô thị, khu nhà ở nhà ở, khu dân cư cao hơn tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua, thì tính theo giá của mặt cắt đường.

Bảng giá số 03: Giá đất ở ven các trục quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện ngoài đô thị

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THỊ XÃ QUẾ VÕ**				
1	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18)**				
	- Đoạn thuộc xã Đào Viên	18.000	10.800	7.020	4.910
	- Đoạn còn lại	12.000	7.200	4.680	3.280
2	**Tỉnh lộ 287**				
	- Từ đường Quang Trung qua xã Mộ Đạo đến hết địa phận xã Yên Giả	12.000	7.200	4.680	3.280
II	**THỊ XÃ THUẬN THÀNH**				
1	**Quốc lộ 38 cũ**				
	- Từ giáp địa phận phường Ninh Xá đến giáp địa phận tỉnh Hải Dương	17.220	10.330	6.710	4.700
2	**Tỉnh lộ 281**				
	- Đoạn đường từ Quốc lộ 38 đi Nông trường Tam Thiên Mẫu đến hết địa phận xã Nghĩa Đạo	7.590	4.550	2.960	2.070
	- Đoạn đường tiếp giáp phường Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức	8.850	5.310	3.450	2.420
3	**Tỉnh lộ 283**				
	- Đoạn đường từ dốc đê thôn Bút Tháp đến hết địa phận xã Đình Tổ (đoạn qua xã Đình Tổ)	17.550	10.530	6.840	4.790
	- Đoạn tiếp giáp phường Hà Mãn đến hết địa phận xã Song Liễu	9.360	5.620	3.650	2.560
4	**Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức**				
	- Đường TL276 (Đoạn từ tiếp giáp phường Gia Đông đi xã Nguyệt Đức)	12.150	7.290	4.740	3.320
	- Đường TL276 (Đoạn từ tiếp giáp phường Gia Đông đi cầu Kinh Dương Vương)	14.580	8.750	5.690	3.980
5	**Trục đường liên xã Song Hồ - Đại Đồng Thành**				
	- Từ tiếp giáp phường Song Hồ đến hết thôn Á Lữ - Đại Đồng Thành	11.760	7.060	4.590	3.210
6	**Đường liên xã**				
	- Đường từ Song Liễu đi Dương Quang, Hà Nội	6.300	3.780	2.460	1.720
	- Từ Quốc lộ 17 đi xã Song Liễu (giáp khu nhà ở Bắc Hà, phường Xuân Lâm) đến giáp địa phận xã Song Liễu	10.500	6.300	4.100	2.870
III	**HUYỆN GIA BÌNH**				
1	**Tỉnh lộ 280**				
	- Từ tiếp giáp TX Thuận Thành đi TL280 mới đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn, xã Đông Cứu	14.700	8.820	5.730	4.010
	- Từ ngã ba TL280 mới qua đình An Quang đến lối rẽ vào thôn Cứu Sơn, xã Đông Cứu	13.710	8.230	5.350	3.750
	- Từ lối rẽ vào thôn Cứu Sơn đến UBND xã Đông Cứu	15.660	9.400	6.110	4.280
	- Từ UBND xã Đông Cứu đến giáp thị trấn Gia Bình	21.200	12.720	8.270	5.790
	- Từ tiếp giáp địa phận thị trấn Gia Bình đến cầu Mống	14.820	8.890	5.780	4.050
2	**Quốc lộ 17**				
	- Từ giáp thị xã Thuận Thành đến sân bóng thôn Ngọc Xuyên, xã Đại Bái	21.780	13.070	8.500	5.950
	- Từ giáp sân bóng thôn Ngọc Xuyên, xã Đại Bái đến giáp thị trấn Gia Bình	23.230	13.940	9.060	6.340
	- Từ tiếp giáp thị trấn Gia Bình đến hết địa phận xã Xuân Lai	13.950	8.370	5.440	3.810
	- Từ tiếp giáp thị trấn Nhân Thắng đến lối rẽ vào UBND xã Bình Dương	19.320	11.590	7.530	5.270
	- Từ lối rẽ vào UBND xã Bình Dương đến đường vào thôn Bùng	22.680	13.610	8.850	6.200

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ đường vào thôn Bùng đến đường dẫn lên cầu Bình Than	21.280	12.770	8.300	5.810
3	**Tỉnh lộ 282**				
	- Từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến ngã tư Đồng Vàng (đường vào thôn Cao Thọ)	19.170	11.500	7.480	5.240
	- Từ ngã tư Đồng Vàng đến đê Đại Hà - xã Cao Đức	15.390	9.230	6.000	4.200
4	**Tỉnh lộ 284**				
	- Từ tiếp giáp đê Đại Hà (xã Lãng Ngâm) đến địa phận xã Đại Bái	10.080	6.050	3.930	2.750
	- Từ tiếp giáp xã Lãng Ngâm qua QL17 đến chùa Đại Bái	19.600	11.760	7.640	5.350
	- Từ chùa Đại Bái đến hết địa phận xã Đại Bái	17.820	10.690	6.950	4.870
	- Đoạn qua xã Quỳnh Phú đến tiếp giáp huyện Lương Tài	15.870	9.520	6.190	4.330
5	**Tỉnh lộ 285**				
	- Từ giáp địa phận thị trấn Nhân Thắng qua xã Thái Bảo đến hết địa phận thôn Phương Triện, xã Đại Lai	13.230	7.940	5.160	3.610
6	**Đường dẫn lên cầu vượt qua sông Đuống (đoạn từ giáp xã An Thịnh đến cầu Bình Than)**	19.170	11.500	7.480	5.240
7	**Đường nhánh Tỉnh lộ 281**				
	- Đoạn từ Quốc lộ 17 đến tiếp giáp địa phận thôn Bùng	12.000	7.200	4.680	3.280
	- Đoạn qua thôn Bùng đến tiếp xã Thái Bảo	9.600	5.760	3.740	2.620
	- Đoạn qua xã Thái Bảo	10.500	6.300	4.100	2.870
8	**Tỉnh lộ 285 mới**				
	- Đoạn từ đê Hữu Đuống qua khu nhà ở Trần Sơn đến hết địa phận xã Đại Lai	13.230	7.940	5.160	3.610
9	**Đường Kênh Bắc**				
	- Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết địa phận xã Lãng Ngâm	9.000	5.400	3.510	2.460
	- Đoạn từ giáp thị trấn Gia Bình đến hết địa phận xã Xuân Lai	12.000	7.200	4.680	3.280
	- Đoạn từ tiếp giáp xã Xuân Lai đến đường dẫn lên cầu Bình Than	8.100	4.860	3.160	2.210
	- Đoạn từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến hết địa phận xã Cao Đức	8.100	4.860	3.160	2.210
10	**Một số tuyến đường trung tâm xã, liên xã**				
	- Đoạn QL 17 qua trạm Y tế xã Xuân Lai đến đê Đại Hà	6.900	4.140	2.690	1.880
	- Đoạn QL 17 qua thôn Định Cương đến Cụm công nghiệp Xuân Lai	6.300	3.780	2.460	1.720
	- Đoạn từ TL 280 cũ qua nhà văn hóa thôn Du Tràng đến UBND xã Giang Sơn	5.550	3.330	2.160	1.510
	- Đoạn từ nhà 3 trạm Y tế xã Song Giang đến nhà văn hóa thôn Ích Phú và đoạn từ ngã 3 thôn Ích Phú đến cầu Ông Bốn	5.550	3.330	2.160	1.510
	- Đoạn từ TL280 lối rẽ vào thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu đến lối rẽ vào khu sinh thái Thiên Thai vào đường Lê Văn Thịnh mới	6.900	4.140	2.690	1.880
	- Đoạn từ TL285 (ngã 3 thôn Bảo Ngọc) qua thôn Vạn Tỵ, Tân Hương lên đê Đại Hà	7.400	4.440	2.890	2.020
	- Đoạn từ dốc đê Đại Hà, thôn Vạn Tỵ, xã Thái Bảo qua chợ đến hết trường Tiểu học xã Thái Bảo	9.250	5.550	3.610	2.530
	- Đoạn từ TL280 đến đình làng thôn Thủ Pháp, xã Quỳnh Phú	6.300	3.780	2.460	1.720
	- Đoạn từ TL280 qua UBND xã Quỳnh Phú đến trường Mầm non xã Quỳnh Phú	6.300	3.780	2.460	1.720
	- Đoạn từ Trạm bơm thôn Quỳnh Bội, xã Quỳnh Phú qua thôn Quỳnh Bội đến tiếp giáp thị trấn Gia Bình	6.300	3.780	2.460	1.720
IV	**HUYỆN LƯƠNG TÀI**				
1	**Tỉnh lộ 280 cũ**				
	- Đoạn từ tiếp giáp TT. Thứa đến ngã 3 Cổ Lãm đi Tỉnh lộ 281	13.740	8.240	5.360	3.750
	- Đoạn từ ngã 3 Cổ Lãm đến hết địa phận xã Bình Định	7.140	4.280	2.780	1.950
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Bình Định đến ngã ba rẽ vào thôn Ngọc Quan (đối diện trạm bơm Ngọc Quan)	11.700	7.020	4.560	3.190
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn Ngọc Quan (đối diện trạm bơm Ngọc Quan) đến hết Cầu Sen	16.500	9.900	6.440	4.510
	- Đoạn từ tiếp giáp TT. Thứa đến Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng	19.500	11.700	7.610	5.330
	- Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng đến Cầu Mống	15.000	9.000	5.850	4.100

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	**Tỉnh lộ 280 (mới)**				
	- Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng đến giao với đường Tỉnh lộ 284	17.550	10.530	6.840	4.790
	- Đoạn từ giáp TT. Thứa đến giao với đường Tỉnh lộ 280 cũ	11.700	7.020	4.560	3.190
3	**Tỉnh lộ 281**				
	- Đoạn từ ngã 3 thôn Cổ Lãm đến giáp địa phận xã Quảng Phú	12.300	7.380	4.800	3.360
	- Đoạn từ địa phận thôn Quảng Cầu đến hết địa phận xã Bình Định	6.600	3.960	2.570	1.800
	- Đoạn từ tiếp giáp TT. Thứa đến hết xã Phú Hoà	12.000	7.200	4.680	3.280
	- Đoạn từ tiếp giáp Phú Hoà đến cầu Đò	11.970	7.180	4.670	3.270
	- Đoạn từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh	18.000	10.800	7.020	4.910
	- Đoạn từ xã An Thịnh đến Nghĩa trang xã Trung Kênh	16.200	9.720	6.320	4.420
	- Đoạn từ Nghĩa trang xã Trung Kênh đến dốc đê Kênh Vàng	18.000	10.800	7.020	4.910
4	**Tỉnh lộ 284**				
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng đi Quỳnh Phú đến hết địa phận xã Tân Lãng	16.890	10.130	6.580	4.610
	- Đoạn tiếp giáp địa phận xã Quỳnh Phú, huyện Gia Bình đến hết địa phận thôn Quảng Bố, xã Quảng Phú	15.960	9.580	6.230	4.360
	- Đoạn từ tiếp giáp TT. Thứa đến cầu Tranh	15.960	9.580	6.230	4.360
	- Đoạn từ Cầu Tranh đến trạm bơm Văn Thai	7.140	4.280	2.780	1.950
5	**Tỉnh lộ 285**				
	- Đoạn từ địa phận huyện Gia Bình đến cầu Phương	8.580	5.150	3.350	2.350
	- Đoạn từ cầu Phương đến đê hữu Thái Bình	7.680	4.610	3.000	2.100
6	**Huyện lộ**				
	- Đoạn từ tiếp giáp phố Phạm Quang Tiến đến ngã tư Bích Khê	10.800	6.480	4.210	2.950
	- Đoạn từ tiếp giáp ngã tư Bích Khê đến cầu Phú Lâu	8.400	5.040	3.280	2.300
7	**Huyện lộ còn lại**	9.600	5.760	3.740	2.620
V	**HUYỆN TIÊN DU**				
1	**Tỉnh lộ 295B**				
	- Đoạn từ giáp địa phận Lim đến giáp thị xã Từ Sơn	40.530	24.320	15.810	11.070
2	**Quốc lộ 38**				
	- Đoạn từ địa phận xã Lạc Vệ đến hết thôn Hương Vân	22.680	13.610	8.850	6.200
	- Đoạn từ thôn Hương Vân đến cầu Hồ	18.900	11.340	7.370	5.160
3	**Quốc lộ 38 mới**				
	- Đoạn từ địa phận xã Lạc Vệ đến cầu Hồ	18.900	11.340	7.370	5.160
4	**Tỉnh lộ 276**				
	- Đoạn thuộc thôn Ân Phú	9.510	5.710	3.710	2.600
	- Đoạn từ tiếp giáp thôn Ân Phú đến UBND xã Phú Lâm	12.960	7.780	5.060	3.540
	- Đoạn từ UBND xã Phú Lâm đến địa phận TT. Lim	16.200	9.720	6.320	4.420
	- Đoạn thuộc xã Liên Bão	25.350	15.210	9.890	6.920
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Liên Bão đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	16.200	9.720	6.320	4.420
	- Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến giáp cầu Tây địa phận xã Việt Đoàn	18.000	10.800	7.020	4.910
	- Đoạn cầu Tây địa phận xã Việt Đoàn đến giáp chân đê Tả Đuống	16.200	9.720	6.320	4.420
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tân Chi đến Quốc lộ 38	14.400	8.640	5.620	3.930
5	**Tỉnh lộ 276 mới**				
	- Đoạn thuộc địa phận xã Phú Lâm	13.800	8.280	5.380	3.770
	- Đoạn thuộc địa phận xã Liên Bão	13.800	8.280	5.380	3.770
	P	13.800	8.280	5.380	3.770
	- Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	13.800	8.280	5.380	3.770
6	**Tỉnh lộ 287**				
	- Đoạn từ giáp thị xã Từ Sơn đến hết thôn Đồng Xép, xã Hoàn Sơn	35.000	21.000	13.650	9.560
	- Đoạn từ hết thôn Đồng Xép đến hết địa phận xã Hoàn Sơn	28.000	16.800	10.920	7.640
	- Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến Tỉnh lộ 276	26.000	15.600	10.140	7.100
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	19.500	11.700	7.610	5.330
7	**Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ**				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	9.000	5.400	3.510	2.460
	- Đoạn từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận thôn An Động - xã Lạc Vệ	10.140	6.080	3.950	2.770
8	**Huyện lộ Cống Bưu - Đại Đồng**				

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn thuộc xã Hoàn Sơn	16.380	9.830	6.390	4.470
	- Đoạn thuộc xã Liên Bão	11.700	7.020	4.560	3.190
	- Đoạn thuộc xã Đại Đồng	16.200	9.720	6.320	4.420
9	**Huyện lộ Chợ Sơn - Minh Đạo**				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến hết địa phận thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn	14.400	8.640	5.620	3.930
	- Đoạn từ giáp địa phận thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn đến hết địa phận xã Minh Đạo	9.000	5.400	3.510	2.460
10	**Đường Cống Bựu - Cống Nguyễn**	10.800	6.480	4.210	2.950
11	**Đường ĐT1 - xã Liên Bão**				
	- Đoạn giáp Tỉnh lộ 276 đến giáp khu DCDV Hoài Thượng, Hoài Trung	39.000	23.400	15.210	10.650
	- Đoạn từ giáp khu DCDV Hoài Thượng, Hoài Trung đến hết địa phận xã Liên Bão	32.500	19.500	12.680	8.880
12	**Đường HL5**	27.300	16.380	10.650	7.460
13	**Đường Phù Chẩn - Tri Phương:**				
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn đến đường rẽ vào làng Đại Trung, xã Đại Đồng	15.000	9.000	5.850	4.100
	- Đoạn từ đường rẽ vào làng Đại Trung đến hết địa phận thôn Đại Vi, xã Đại Đồng	12.000	7.200	4.680	3.280
	- Đoạn thuộc xã Tri Phương	12.000	7.200	4.680	3.280
14	**Đường Nội Duệ - Tri Phương**				
	- Đoạn thuộc xã Nội Duệ	9.750	5.850	3.800	2.660
	- Đoạn từ hết địa phận xã Nội Duệ đến tiếp giáp địa phận xã Tri Phương	8.580	5.150	3.350	2.350
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tri Phương	9.750	5.850	3.800	2.660
15	**Trục đường xã Tri Phương, huyện Tiên Du**				
	Đoạn từ giáp đường Nội Duệ, Tri Phương thuộc địa phận xã Tri Phương đến giáp đê Tả Đuống	12.000	7.200	4.680	3.280
16	**Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận các xã Liên Bão, Nội Duệ, Hoàn Sơn**	12.000	7.200	4.680	3.280
VI	HUYỆN YÊN PHONG				
1	**Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295)**				
	- Đoạn qua địa phận xã Đông Thọ	30.450	18.270	11.880	8.320
	- Đoạn qua địa phận xã Trung Nghĩa	30.450	18.270	11.880	8.320
	- Đoạn tiếp giáp TT. Chờ đến ngã ba đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình	30.450	18.270	11.880	8.320
	- Từ đường nối Tỉnh lộ 295 đến bến phà Đông Xuyên cũ	18.000	10.800	7.020	4.910
2	**Đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình**				
	- Đường nối Tỉnh lộ 295 đến ngã 3 đường vào thôn Trần Xá	21.600	12.960	8.420	5.890
	- Từ ngã 3 đường vào thôn Trần Xá đến Cầu Mai Đình	19.500	11.700	7.610	5.330
3	**Quốc lộ 18**				
	- Từ tiếp giáp địa phận thành phố Bắc Ninh đến tiếp giáp địa phận TT. Chờ	18.000	10.800	7.020	4.910
	- Từ tiếp giáp địa phận thị trấn Chờ đến hết địa phận huyện Yên Phong	18.000	10.800	7.020	4.910
4	**Đường An Dương Vương (Tỉnh lộ 286)**				
	- Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phong đến nút giao Quốc lộ 18 với Tỉnh lộ 286.	33.780	20.270	13.180	9.230
	- Đoạn từ tiếp giáp nút giao Quốc lộ 18 với Tỉnh lộ 286 đến tiếp hết địa phận xã Trung Nghĩa	31.350	18.810	12.230	8.560
	- Đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ	31.350	18.810	12.230	8.560
	- Đoạn từ ngã 3 đi thôn Yên Vỹ đến cầu Đò Lo	27.000	16.200	10.530	7.370
5	**Tỉnh lộ 277 (Đường Lý Thường Kiệt)**				
	- Từ tiếp giáp TT. Chờ đến chân đê (qua đền thờ Lý Thường Kiệt mới)	15.600	9.360	6.080	4.260
	- Từ ngã ba giao đường Tỉnh lộ 277 mới đến bến đò Như Nguyệt	13.500	8.100	5.270	3.690
	- Đường Nguyễn Văn Trân (Từ ngã ba Bình An đến cầu Tó)	25.740	15.440	10.040	7.030
	- Từ tiếp giáp TT. Chờ đến Cầu Đông Bích	25.740	15.440	10.040	7.030
6	**Tỉnh lộ 276 mới**				

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn tiếp giáp TT. Chờ đến hết địa phận xã Trung Nghĩa	17.550	10.530	6.840	4.790
7	**Đường liên xã Yên Phụ đi đền Sái (Đông Anh - Hà Nội)**	15.600	9.360	6.080	4.260

Ghi chú:

1. Vị trí 1: Cách xác định như đối với đất ở đô thị.

2. Ngoài 200m tính từ chỉ giới lưu không của đường theo giá đất ở nông thôn.

Bảng giá số 04: Giá đất ở tại nông thôn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THỊ XÃ QUẾ VÕ**				
1	**Nhóm 1: Các xã Chi Lăng, Đào Viên, Yên Giả**				
	Khu vực 1	5.680	4.540	3.630	2.720
	Khu vực 2	4.350	3.480	2.780	2.090
	Khu vực 3	3.480	2.780	2.220	1.670
2	**Nhóm 2: Các xã còn lại**				
	Khu vực 1	5.200	4.160	3.330	2.500
	Khu vực 2	4.150	3.320	2.660	2.000
	Khu vực 3	3.330	2.660	2.130	1.600
II	**THỊ XÃ THUẬN THÀNH**				
	Các xã còn lại: Đình Tổ, Mão Điền, Nghĩa Đạo, Ngũ Thái, Song Liễu, Đại Đồng Thành, Hoài Thượng, Nguyệt Đức				
	Khu vực 1	5.180	4.140	3.310	2.480
	Khu vực 2	4.150	3.320	2.660	2.000
	Khu vực 3	3.330	2.660	2.130	1.600
III	**HUYỆN GIA BÌNH**				
1	**Nhóm 1: Các xã Đại Bái, Xuân Lai, Lãng Ngâm, Đông Cứu**				
	Khu vực 1	5.750	4.600	3.680	2.760
	Khu vực 2	5.250	4.200	3.360	2.520
	Khu vực 3	4.630	3.700	2.960	2.220
2	**Nhóm 2: Các xã Bình Dương, Đại Lai, Quỳnh Phú**				
	Khu vực 1	5.250	4.200	3.360	2.520
	Khu vực 2	4.250	3.400	2.720	2.040
	Khu vực 3	3.250	2.600	2.080	1.560
3	**Nhóm 3: Các xã còn lại**				
	Khu vực 1	4.630	3.700	2.960	2.220
	Khu vực 2	3.750	3.000	2.400	1.800
	Khu vực 3	3.000	2.400	1.920	1.440
IV	**HUYỆN LƯƠNG TÀI**				
1	**Nhóm 1: Các xã Trung Kênh, Tân Lãng, Lâm Thao, Quảng Phú**				
	Khu vực 1	5.400	4.320	3.460	2.600
	Khu vực 2	4.330	3.460	2.770	2.080
	Khu vực 3	3.180	2.540	2.030	1.520
2	**Nhóm 2: Các xã còn lại**				
	Khu vực 1	4.280	3.420	2.740	2.060
	Khu vực 2	3.400	2.720	2.180	1.640
	Khu vực 3	2.730	2.180	1.740	1.310
V	**HUYỆN TIÊN DU**				
1	**Nhóm 1: Các xã Nội Duệ, Hoàn Sơn, Liên Bão, Đại Đồng**				
	Khu vực 1	5.780	4.620	3.700	2.780
	Khu vực 2	4.830	3.860	3.090	2.320
	Khu vực 3	3.880	3.100	2.480	1.860
2	**Nhóm 2: Các xã Phật Tích, Phú Lâm, Hiên Vân, Việt Đoàn, Lạc Vệ, Tân Chi**				
	Khu vực 1	4.800	3.840	3.070	2.300
	Khu vực 2	3.530	2.820	2.260	1.700
	Khu vực 3	2.830	2.260	1.810	1.360
3	**Nhóm 3: Các xã còn lại**				

Stt	Tên đường	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 1	3.530	2.820	2.260	1.700
	Khu vực 2	2.830	2.260	1.810	1.360
	Khu vực 3	2.530	2.020	1.620	1.220
VI	**HUYỆN YÊN PHONG**				
1	**Nhóm 1: Các xã Đông Phong, Long Châu, Yên Trung**				
	Khu vực 1	6.180	4.940	3.950	2.960
	Khu vực 2	4.950	3.960	3.170	2.380
	Khu vực 3	3.950	3.160	2.530	1.900
2	**Nhóm 2: Các xã Trung Nghĩa, Yên Phụ, Đông Thọ, Văn Môn**				
	Khu vực 1	5.700	4.560	3.650	2.740
	Khu vực 2	4.550	3.640	2.910	2.180
	Khu vực 3	3.650	2.920	2.340	1.760
3	**Nhóm 3: Các xã còn lại**				
	Khu vực 1	4.800	3.840	3.070	2.300
	Khu vực 2	3.850	3.080	2.460	1.850
	Khu vực 3	2.830	2.260	1.810	1.360

Ghi chú:

1. Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên xã) nằm tại trung tâm (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.
2. Khu vực 2: Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã.
3. Khu vực 3: Là khu vực còn lại trên địa bàn xã.
4. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định như đối với đất ở đô thị.

Bảng giá số 05: Giá đất khu đô thị, khu nhà ở (ngoài đô thị)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THỊ XÃ QUẾ VÕ**				
1	**Khu dân cư xã Châu Phong (216 lô - công ty Châu Cầu)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.480			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.560			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.640			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.720			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.800			
2	**Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Chi Lăng**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.830			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.970			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.100			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.240			
	- Mặt cắt đường > 30m	11.380			
3	**Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Yên Giả**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.200			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.900			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.300			
	- Mặt cắt đường > 30m	17.000			
II	**THỊ XÃ THUẬN THÀNH**				
1	**Khu nhà ở và tái định cư thôn Á Lữ, xã Đại Đồng Thành**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
2	**Khu dân cư Tứ Cờ, thôn Đồng Ngư, thôn Liễu Ngạn, xã Ngũ Thái**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
3	**Khu nhà ở thôn Đình Tổ, xã Đình Tổ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
4	**Khu nhà ở thôn Đại Trạch (Khu số 1), xã Đình Tổ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
5	**Khu dân cư thôn Nghĩa Xá, xã Nghĩa Đạo**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	**Khu dân cư thôn Nội, xã Mão Điền**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
7	**Khu nhà ở tái định cư tại xã Nghĩa Đạo**				
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.460			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.290			
8	**Khu nhà ở tái định cư tại xã Mão Điền (khu số 1 và khu số 2)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	16.270			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.080			
9	**Khu nhà ở tái định cư tại xã Nguyệt Đức**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	13.740			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.030			
	- Mặt cắt đường > 30m	22.900			
10	**Khu nhà ở tại thôn Đồng Văn, xã Đại Đồng Thành**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3.280			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.820			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.370			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.910			
	- Mặt cắt đường > 30m	5.460			
11	**Khu nhà ở tại xã Mão Điền (thôn 2,4,5)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
III	**HUYỆN GIA BÌNH**				
1	**Khu nhà ở Trần Sơn, xã Đại Lai**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5.250			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.130			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.880			
	- Mặt cắt đường > 30m	8.750			
2	**Khu nhà ở xã Vạn Ninh**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	3.830			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.480			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.100			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.750			
	- Mặt cắt đường > 30m	6.380			
3	**Khu nhà ở tại xã Đông Cứu**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.380			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.630			
	- Mặt cắt đường > 30m	16.250			
4	**Khu nhà ở tại thôn An Quang, xã Lãng Ngâm**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.280			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.430			
5	**Khu nhà ở tại xã Bình Dương**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.000			
6	**Khu nhà ở tái định cư Sân bay Gia Bình**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	10.720			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.510			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.300			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.080			
	- Mặt cắt đường > 30m	17.870			
IV	**HUYỆN LƯƠNG TÀI**				
1	**Khu nhà ở xã Quảng Phú**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5.850			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.830			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.780			
	- Mặt cắt đường > 30m	9.750			
2	**Khu nhà ở xã Tân Lãng**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8.450			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.860			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.260			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.670			
	- Mặt cắt đường > 30m	14.080			
3	**Khu đấu giá thôn Cáp Trên, xã Trung kênh**				
	- Mặt cắt đường 9m	11.000			
4	**Khu đấu giá số 3 thôn Tháp Dương, xã Trung Kênh (Giáp Công an xã)**				
	- Mặt cắt đường 14m	11.000			
5	**Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Sân bay Gia Bình (xã Quảng Phú)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5.850			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.830			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.780			
	- Mặt cắt đường > 30m	9.750			
6	**Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Sân bay Gia Bình (xã Tân Lãng)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8.450			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.860			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.260			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.670			
	- Mặt cắt đường > 30m	14.080			
7	**Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Sân bay Gia Bình (xã Phú Hòa)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5.850			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.830			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.780			
	- Mặt cắt đường > 30m	9.750			
8	**Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Sân bay Gia Bình (xã An Thịnh)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	8.450			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.860			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.260			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.680			
	- Mặt cắt đường > 30m	14.080			
V	**HUYỆN TIÊN DU**				
1	**Khu nhà ở DCDV Bãi Dế, xã Nội Duệ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	11.700			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.650			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	15.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	17.550			
	- Mặt cắt đường > 30m	19.500			
2	**Khu nhà ở DCDV Bãi Lán, xã Nội Duệ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	20.000			
3	**Khu nhà ở cư thôn Duệ Khánh, xã Nội Duệ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.250			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 30m	7.500			
4	**Khu dân cư Núi Móng, xã Hoàn Sơn (1,3 ha - 61 lô Công ty Trọng Tín)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.950			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.650			
	- Mặt cắt đường > 30m	8.500			
5	**Khu DCDV thôn Núi Móng, xã Hoàn Sơn**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.250			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 30m	7.500			
6	**Khu dân cư thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	9.000			
7	**Khu dân cư dịch vụ xã Hoàn Sơn (làng Đông, Núi Đông, Đoài, Đại Sơn)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
8	**Khu nhà ở DCDV Cầu Nhân, xã Liên Bão**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	7.020			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.190			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.360			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.530			
	- Mặt cắt đường > 30m	11.700			
9	**Khu dân cư nông thôn thôn Chè, xã Liên Bão (Chè Núi) (2 ha - 88 lô, Công ty Như Anh Vũ)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.250			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 30m	7.500			
10	**Khu dân cư nông thôn số 1, thôn Dọc, xã Liên Bão**				

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	9.000			
11	**Khu dân cư nông thôn số 2, thôn Dọc, xã Liên Bão**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8.000			
12	**Khu dân cư thôn Hoài Trung, xã Liên Bão**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.250			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 30m	7.500			
13	**Khu nhà ở thôn Dương Húc, xã Đại Đồng (43 lô - Công ty Mạnh Dương)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	9.000			
14	**Khu nhà ở xã Đại Đồng (291 lô - 7,6 ha)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	9.000			
15	**Khu dân cư thôn Phúc Nghiêm, xã Phật Tích (104 lô)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	9.000			
16	**Khu dân cư xã Phú Lâm (Dự án xây dựng nông thôn mới và tái định cư mở rộng TL276 thôn Tam Tảo)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	9.600			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.200			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.800			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.400			
	- Mặt cắt đường > 30m	16.000			
17	**Khu dân cư xã Hiên Vân (72 lô - Công ty Minh Triết)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.250			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 30m	7.500			
18	**Khu cư nông thôn xã Việt Đoàn (2,8 ha - 118 lô)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	9.000			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19	**Khu nhà ở xã Lạc Vệ (181 lô - Công ty Khởi Nguyên)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.100			
	- Mặt cắt đường > 30m	9.000			
20	**Khu nhà ở xã Lạc Vệ (Ven QL38 - Trại gà cũ)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
21	**Khu nhà ở thôn Xuân Hội và thôn An Động, xã Lạc Vệ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
22	**Khu nhà ở xã Lạc Vệ (Sơn Long Vina)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
23	**Khu nhà ở thôn Hương Vân, xã Lạc Vệ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
24	**Khu nhà ở xã Tân Chi (2 ha- 99 lô Công ty Thông Nghiệp)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
VII	HUYỆN YÊN PHONG				
1	**Khu nhà ở thôn Đông Xá, xã Đông Phong (Công ty HAD và Công ty Đông Đô)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.100			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.700			
	- Mặt cắt đường > 30m	13.000			
	- Vị trí 1 Tỉnh lộ 286 (đoạn thuộc địa phận xã Đông Phong đến nút giao QL18 với TL286)	28.150			
2	**Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong - Tổng công ty Viglacera (xã Đông Phong)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.100			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.700			
	- Mặt cắt đường > 30m	13.000			
3	**Khu nhà ở xã Long Châu (Khu số 3 thôn Ngô Xá)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.750			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	11.250			
4	**Khu nhà ở thôn Mẫn Xá, xã Long Châu**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	11.250			
5	**Khu nhà ở xã Yên Trung - Công ty An Bình**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	11.250			
6	**Khu nhà ở thôn Chính Trung, xã Yên Trung**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8.000			
7	**Khu nhà ở thôn Trung Lạc, xã Yên Trung**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.350			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.450			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.500			
8	**Khu nhà ở thôn Cầu Gạo, xã Yên Phụ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.000			
9	**Khu ao trên, thôn Đức Lân và khu hồ Yên Sơn, thôn An Ninh, xã Yên Phụ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8.000			
10	**Khu dân cư số 2 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.000			
11	**Khu dân cư thôn Phú Đức, xã Đông Thọ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.000			
12	**Khu dân cư số 3 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.000			
13	**Khu dân cư thôn Thọ Vuông, xã Đông Thọ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	11.250			
14	**Khu dân cư thôn Bình An, xã Đông Thọ**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.100			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.700			
	- Mặt cắt đường > 30m	13.000			
15	**Khu dân cư xã Văn Môn (khu hoàn vốn BT)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	11.250			
16	**Khu nhà ở thôn Phù Xá, xã Văn Môn**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 30m	10.000			
17	**Khu nhà ở thôn Đoài, thôn Như Nguyệt, xã Tam Giang**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8.000			
	- Vị trí 1 đường TL277 mới	13.000			
18	**Khu nhà ở thôn Đông, xã Tam Giang (KĐT Hải Quân)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8.000			
19	**Khu dân cư thôn Nguyệt Cầu, xã Tam Giang**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8.000			
20	**Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong - Tổng công ty Viglacera (xã Đông Tiến)**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	6.750			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.880			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.000			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.130			
	- Mặt cắt đường > 30m	11.250			
21	**Khu nhà ở thôn Đại Lâm, xã Tam Đa**				

Stt	Tên dự án	Mức giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8.000			
22	**Khu nhà ở xã Dũng Liệt**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8.000			
23	**Khu nhà ở Lạc Nhuế, xã Thụy Hòa**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
	- Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
	- Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.400			
	- Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 30m	8.000			
24	**Khu tái định cư đường TL 295 đoạn qua xã Yên Trung**	13.800			
25	**Khu tái định cư đường TL 277 đoạn qua xã Đông Thọ, xã Văn Môn**				
	- Mặt cắt đường ≤ 12m	12.960			
	- Mặt cắt đường > 30m	21.600			

Ghi chú:

Khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư có tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua thì áp theo đơn giá của tuyến đường, phố đó. Trường hợp, giá đất quy định theo mặt cắt đường tại khu đô thị, khu nhà ở nhà ở, khu dân cư cao hơn tuyến đường, phố có tên trên Bảng giá đi qua, thì tính theo giá của mặt cắt đường.

Bảng giá số 06: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
(Thời hạn 70 năm)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Stt	Địa bàn	Mức giá
1	**Thành phố Bắc Ninh**	2.130
2	**Thị xã Từ Sơn**	1.810
3	**Thị xã Quế Võ**	
3.1	Các phường	1.440
3.2	Các xã	1.380
4	**Thị xã Thuận Thành**	
4.1	Các phường	1.440
4.2	Các xã	1.380
5	**Huyện Gia Bình**	
5.1	Thị trấn Gia Bình, thị trấn Nhân Thắng	1.440
5.2	Các xã	1.380
6	**Huyện Lương Tài**	
6.1	Thị trấn Thứa	1.260
6.2	Các xã	1.210
7	**Huyện Tiên Du**	
7.1	Thị trấn Lim	1.740
7.2	Các xã	1.670
8	**Huyện Yên Phong**	
8.1	Thị trấn Chờ	1.440
8.2	Các xã	1.380

Ghi chú: Đối với khu đất, thửa đất có ranh giới nằm trong cả địa bàn xã, phường hoặc thị trấn thì mức giá được tính theo mức giá cao nhất trong bảng giá

Bảng giá số 07: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp
(Thời hạn 70 năm)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

Stt	Địa bàn	Giá đất ở cùng vị trí (%)	Tỷ lệ mức xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%)
1	Thành phố Bắc Ninh	100	70
2	Thành phố Từ Sơn	100	70
3	Thị xã Quế Võ	100	70
4	Thị xã Thuận Thành	100	70
5	Huyện Gia Bình	100	70
6	Huyện Lương Tài	100	70
7	Huyện Tiên Du	100	70
8	Huyện Yên Phong	100	70

Bảng giá số 08: Giá đất thương mại, dịch vụ
(Tại: đô thị; ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện ngoài đô thị; nông thôn)
(Thời hạn 70 năm)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

Stt	Địa bàn	Giá đất ở cùng vị trí (%)	Tỷ lệ mức xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%)
1	Thành phố Bắc Ninh	100	80
2	Thành phố Từ Sơn	100	80
3	Thị xã Quế Võ	100	80
4	Thị xã Thuận Thành	100	80
5	Huyện Gia Bình	100	80
6	Huyện Lương Tài	100	80
7	Huyện Tiên Du	100	80
8	Huyện Yên Phong	100	80